BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1701 /QĐ-BNN-KHCN	*Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
V/v Phê duyệt danh mục đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ bắt đầu thực hiện từ năm 2024

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22/12/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 18/2015/TT-BNNPTNT ngày 24/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BNNPTNT ngày 31/12/2021 sửa đổi một số điều của Thông tư số 18/20215/TT-BNNPTNT ngày 24/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ các Biên bản họp Hội đồng tư vấn xây dựng danh mục đặt hàng nhiệm vụ KHCN cấp Bộ bắt đầu thực hiện từ năm 2024 theo QĐ số 1852/QĐ-BNN-KHCN ngày 19/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh mục đặt hàng các đề tài khoa học và công nghệ, dự án sản xuất thử nghiệm và đề tài khoa học và công nghệ tiềm năng cấp Bộ bắt đầu thực hiện từ năm 2024 (Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường chủ trì hướng dẫn và tổ chức tuyển chọn/giao trực tiếp đơn vị chủ trì, cá nhân chủ nhiệm thực hiện các đề tài KH&CN, dự án SXTN, đề tài KH&CN tiềm năng cấp Bộ trong danh mục tại Điều 1, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét phê duyệt theo các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Lưu: VT, KHCN (NVL.10 bản).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Phùng Đức Tiến

Phụ lục:

DANH MỤC ĐỀ TÀI KH&CN, DỰ ÁN SXTN, ĐỀ TÀI KH&CN TIỀM NĂNG CẤP BỘ ĐẶT HÀNG BẮT ĐẦU THỰC HIỆN TỪ NĂM 2024

(*Kèm theo Quyết định số: /QĐ-BNN-KHCN ngày tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)*

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Định hướng mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
A	**ĐỀ TÀI KH&CN**				
I	**Trồng trọt-BVTV**				
1.	Nghiên cứu cải tiến khả năng chống chịu sâu, bệnh hại của một số giống lúa phổ biến vùng đồng bằng sông Cửu Long.	Cải thiện được khả năng chống chịu rầy nâu, đạo ôn của các giống OM5451, OM6976 nhằm nâng cao khả năng tính chống chịu của một số giống lúa được trồng phổ biến nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất lúatại vùng đồng bằng sông Cửu Long.	- 01 giống lúa được cải tiến được công nhận lưu hành từ giống OM5451 có khả năng chống chịu đạo ôn (điểm 3), rầy nâu (điểm ≤ 5), vẫn giữ được đặc tính của giống ban đầu (TGST 95-100 ngày, năng suất vụ Đông Xuân ≥ 7,0 tấn/ha, hàm lượng amylose ≤ 18). - 01 giống lúa được cải tiến được công nhận lưu hành từ giống OM6976 có khả năng chống chịu đạo ôn (điểm 3), rầy nâu (điểm ≤ 5), vẫn giữ được đặc tính của giống ban đầu (TGST 100-110 ngày, năng suất vụ Đông Xuân ≥ 7,0 tấn/ha, hàm lượng amylose ≤ 24). - Quy trình canh tác phù hợp cho các giống lúa được cải tiến, dễ áp dụng, tăng năng suất và hiệu quả kinh tế. - Điểm trình diễn các giống lúa được cải tiến, cho hiệu quả cao hơn 10% so với giống lúa ban đầu.	2024-2028	Tuyển chọn
2.	Nghiên cứu chọn tạo giống lúa ngắn ngày, năng suất cao và phù hợp cho chế biến một số ngành nghề truyền thống ở vùng Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên.	Chọn tạo được giống lúa mới ngắn ngày, năng suất cao, có hàm lượng amylose cao, nhiễm nhẹ sâu bệnh hại chính, phù hợp cho sản xuất và chế biến một số làng nghề truyền thống ở các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.	- 01 giống lúa được công nhận lưu hành, TGST ngắn (≤ 120 ngày trong vụ Đông Xuân, ≤ 100 ngày trong vụ Hè Thu), năng suất ≥ 7,0 tấn/ha trong vụ Đông Xuân và ≥ 6,5 tấn/ha trong vụ Hè Thu; hàm lượng amylose ≥ 27%, chống chịu sâu bệnh hại chính. - 02 - 03 dòng lúa triển vọng ngắn ngày TGST ngắn (≤ 120 ngày trong vụ Đông Xuân, ≤ 100 ngày trong vụ Hè Thu), năng suất ≥ 7,0 tấn/ha trong vụ Đông Xuân và ≥ 6,5 tấn/ha trong vụ Hè Thu; hàm lượng amylose ≥ 28%, chống chịu sâu bệnh hại chính. - Quy trình canh tác phù hợp cho giống lúa mới, dễ áp dụng. - Điểm trình diễn các giống lúa mới, cho hiệu quả kinh tế cao hơn 10% so với giống lúa chế biến đang trồng tại vùng Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.	2024-2028	Tuyển chọn

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Định hướng mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
3.	Nghiên cứu chọn tạo giống ngô sinh khối có hàm lượng chất khô cao phục vụ làm thức ăn cho chăn nuôi	Chọn tạo được giống ngô sinh khối có hàm lượng chất khô cao phục vụ vùng sản xuất nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất cho các vùng chăn nuôi.	- 01 giống ngô sinh khối lai được công nhận lưu hành, có năng suất sinh khối cao (≥ 70 tấn/ha), có hàm lượng chất khô cao ≥ 30% khi ủ chua toàn cây, chống chịu khá sâu, bệnh hại chính. - 02 dòng ngô sinh khối lai triển vọng, có năng suất sinh khối cao (≥ 70 tấn/ha), có hàm lượng chất khô cao ≥ 32% chất khô khi ủ chua toàn cây, chống chịu khá sâu, bệnh hại chính. - Quy trình canh tác cho giống ngô sinh khối lai mới, có hàm lượng chất khô cao. - Điểm trình diễn các giống lúa mới, cho hiệu quả kinh tế cao hơn 10% so với sản xuất đại trà.	2024-2028	Tuyển chọn
4.	Nghiên cứu tuyển chọn giống đậu rau (đậu cove leo, đậu đũa) phục vụ sản xuất rau rải vụ tại các tỉnh phía Bắc	Tuyển chọn được giống đậu cove leo và đậu đũa năng suất cao, chống chịu với một số sâu bệnh hại chính phục vụ sản xuất rau rải vụ cho các tỉnh phía Bắc.	- 01 giống đậu cove leo tự công bố lưu hành, thời gian sinh trưởng 85-90 ngày, năng suất ≥ 20 tấn/ha, chống chịu khá với bệnh đốm lá thích ứng với các tỉnh phía Bắc. - 01 giống đậu đũa được tự công bố lưu hành, thời gian sinh trưởng 90-100 ngày, năng suất ≥ 30 tấn/ha, chống chịu khá với bệnh hại lá thích ứng với các tỉnh phía Bắc. - 02-03 dòng đậu cove leo triển vọng, thời gian sinh trưởng 85-90 ngày, năng suất ≥ 22 tấn/ha, chống chịu khá với bệnh đốm lá. - 02-03 dòng đậu cove leo triển vọng, thời gian sinh trưởng 85-90 ngày, năng suất ≥ 22 tấn/ha, chống chịu khá với bệnh hại lá. - Quy trình kỹ thuật canh tác tổng hợp và quy trình nhân giống cho giống đậu cove leo, đậu đũa mới ở các tỉnh phía Bắc. - Điểm trình diễn giống đậu cove leo, đậu đũa mới cho hiệu quả kinh tế cao hơn 10% so với sản xuất đại trà.	2024-2028	Tuyển chọn
5.	Nghiên cứu chọn, tạo giống cà tím cho các tỉnh phía Bắc.	Tuyển chọn được giống giống cà tím có năng suất cao, chất lượng tốt, khả năng thích ứng tốt phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng cho các tỉnh phía	- 01 giống cà tím tự công bố lưu hành, có năng suất ≥ 30 tấn/ha, có khả năng chống chịu bệnh hại chính, phù hợp với các tỉnh phía Bắc. - 02-03 tổ hợp lai cà tím, có năng suất ≥ 32 tấn/ha, có khả năng chống chịu bệnh hại chính, phù hợp với các tỉnh phía Bắc. - Quy trình canh tác giống cà tím mới có năng suất cao, thích hợp với các	2024-2028	Tuyển chọn

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Định hướng mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
		Bắc.	tỉnh phía Bắc. - Điểm trình diễn giống cà tím mới, có hiệu quả kinh tế cao hơn 15% so với canh tác truyền thống.		
6.	Nghiên cứu tuyển chọn và phát triển giống nha đam cho vùng khô hạn tại các tỉnh Nam Trung bộ.	Tuyển chọn được giống nha đam có năng suất cao, chất lượng tốt thích hợp cho vùng khô hạn tại Nam Trung bộ phục vụ chế biến sản phẩm tiêu thụ trong nước và xuất khẩu	- 01 giống nha đam tự công bố lưu hành, có năng suất từ 50 - 70 tấn/ha/đợt thu, trọng lượng bẹ từ 0,8 - 1,0 kg phù hợp cho vùng Nam Trung bộ. - Quy trình nhân giống cây nha đam bằng công nghệ nuôi cấy mô tế bào. - Quy trình kỹ thuật canh tác cho giống nha đam mới phù hợp cho vùng Nam Trung Bộ. - Điểm trình diễn giống nha đam mới có hiệu quả kinh tế tăng 15 - 20% so với giống đang trồng phổ biến tại vùng.	2024-2028	Tuyển chọn
7.	Nghiên cứu chọn, tạo giống sầu riêng chất lượng cao phục vụ nội tiêu và xuất khẩu.	Chọn, tạo được giống sầu riêng có chất lượng cao phục vụ nội tiêu và xuất khẩu	- 01 giống sầu riêng tự công bố lưu hành, khối lượng quả ≥ 2,5 kg, tỷ lệ thịt quả ≥ 29%, độ Brix ≥ 24%, thịt quả màu vàng, có tiềm năng năng suất ≥ 15 tấn/ha. - 300 - 500 cây sầu riêng có đặc tính tốt, triển vọng tạo ra từ các tổ hợp lai.	2024-2028	Tuyển chọn
8.	Nghiên cứu chọn, tạo giống chanh leo chế biến có chất lượng cao cho các vùng trồng chính.	Chọn, tạo và phát triển được giống chanh leo chế biến chất lượng cao phục vụ xuất khẩu và hoàn thiện được quy trình kỹ thuật canh tác hiệu quả, bền vững cho các vùng trồng chính.	- 01 giống chanh leo chế biến tự công bố lưu hành và cấp bằng bảo hộ đạt các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật: hàm lượng axit hữu cơ ≥ 2,9%, độ Brix ≥16%, tỷ lệ thu hồi dịch quả ≥50%; tiềm năng năng suất ≥ 50 tấn/ha/năm cho vùng trồng ở Tây Nguyên, ≥ 35 tấn/ha/năm cho vùng trồng ở các tỉnh phía Bắc; kháng hoặc tối đa chỉ nhiễm trung bình với một số bệnh chính. - 02 dòng chanh leo chế biến triển vọng hàm có lượng axit hữu cơ ≥3,0%, độ Brix ≥16%, tỷ lệ thu hồi dịch quả ≥50%; tiềm năng năng suất ≥ 50 tấn/ha/năm cho vùng trồng ở Tây Nguyên, ≥ 35 tấn/ha/năm cho vùng trồng ở các tỉnh phía Bắc. - Quy trình kỹ thuật canh tác cho chanh leo được công nhận tiến bộ kỹ thuật. - Báo cáo kết quả thử nghiệm điểm trình diễn áp dụng quy trình canh tác tổng hợp chanh leo trên diện rộng.	2024-2028	Tuyển chọn

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Định hướng mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
9.	Nghiên cứu chọn, tạo giống cúc dược liệu (*Chrysanthemum indicum* L.) cho các vùng trồng chính tại phía Bắc	Tuyển chọn được giống hoa cúc dược liệu có năng suất và chất lượng tốt phù hợp cho các tỉnh phía Bắc và quy trình kỹ thuật sản xuất hoa cúc dược liệu theo GACP-WHO	- Bộ cơ sở dữ liệu về tập đoàn mẫu giống cúc dược liệu. - 01 – 02 giống dược liệu cúc tự công bố lưu hành; tiềm năng năng suất dược liệu ≥ 1,5 tấn/ha, hàm lượng chất chiết >30% theo Dược điển Việt Nam V, 2018 và hàm lượng tinh dầu tổng số 1,0 – 1,5%. - 05 – 06 dòng cúc dược liệu có tiềm năng năng suất dược liệu ≥ 1,7 tấn/ha; hàm lượng tinh dầu tổng số ≥ 1,5%. - Quy trình kỹ thuật sản xuất hoa cúc dược liệu theo GACP- WHO được công nhận tiến bộ kỹ thuật. - Báo cáo kết quả thử nghiệm điểm trình trình diễn áp dụng quy trình kỹ thuật sản xuất cúc dược liệu theo GACP- WHO trên diện rộng.	2023-2027	Tuyển chọn
10.	Nghiên cứu quản lý dinh dưỡng tổng hợp cho nhóm cây dược liệu chủ lực (Cát cánh, Kim tiền thảo, Trạch tả) tại đồng bằng sông Hồng và Trung du miền núi phía Bắc.	Xác định được mối quan hệ giữa bón phân, tính chất đất, chất lượng dược liệu (dược lý) và xây dựng quy trình kỹ thuật sản xuất Cát cánh, Kim tiền thảo, Trạch tả theo GACP-WHO.	- Báo cáo hiện trạng sản xuất và bón phân cho cây dược liệu Cát cánh, Kim tiền thảo, Trạch tả. - Báo cáo đánh giá mối quan hệ giữa bón phân đặc điểm đất và chất lượng dược liệu. - Quy trình kỹ thuật sản xuất cây dược liệu Cát cánh, Kim tiền thảo, Trạch tả theo GACP-WHO được công nhận tiến bộ kỹ thuật. - Báo cáo kết quả thử nghiệm điểm trình trình diễn áp dụng quy trình sản xuất cây dược liệu Cát cánh, Kim tiền thảo, Trạch tả theo GACP-WHO trên diện rộng.	2024-2026	Tuyển chọn
11.	Nghiên cứu biện pháp quản lý tổng hợp nhện nhỏ *Schizotetranychus* sp. hại cây có múi tại một số tỉnh phía Bắc.	Xác định tên loài, đặc điểm sinh vật học, sinh thái học và xây dựng biện pháp quản lý tổng hợp nhện S*chizotetranychus* sp. trên cây có múi tại một số tỉnh phía Bắc đạt hiệu quả cao, an toàn với con người, môi trường.	- Báo cáo đánh giá hiện trạng về phân bố, mức độ hại. - Báo cáo về kết quả định danh loài nhện *Schizotetranychus* sp. - Đặc điểm sinh học, sinh thái, quy luật phát sinh gây hại của nhện nhỏ *Schizotetranychus* sp. và phổ kí chủ. - Quy trình quản lý tổng hợp nhện nhỏ *Schizotetranychus* sp. hại cây cam, bưởi (được công nhận tiến bộ kỹ thuật). - Báo cáo kết quả thử nghiệm điểm trình diễn áp dụng quy trình quản lý tổng hợp nhện nhỏ *Schizotetranychus* sp. trên diện rộng. - 01 bài báo quốc tế.	2024-2026	Tuyển chọn
12.	Nghiên cứu giải pháp khoa học và công nghệ phòng	Xác định được nguyên nhân và xây dựng được các giải pháp khoa học và	- Báo cáo đánh giá phân bố, mức độ gây hại của bệnh rụng lá Pestalotiopsis trên cây cao su. - Bộ mẫu triệu trứng và tiêu bản nấm gây bệnh rụng lá Pestalotiopsis trên	2024-2026	Tuyển chọn

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Định hướng mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
	chống tổng hợp bệnh rụng lá Pestalotiopsis hại cây cao su tại một số vùng trồng chính của Việt Nam.	công nghệ phòng chống tổng hợp bệnh rụng lá Pestalotiopsis có hiệu quả và bền vững tại một số vùng trồng chính của Việt Nam.	cây cao su. - Báo cáo về kết quả xác định tên khoa học và thành phần loài nấm gây bệnh rụng lá Pestalotiopsis trên cây cao su tại một số vùng trồng chính. - Đặc điểm sinh học, sinh thái quy luật phát sinh, phát triển của bệnh rụng lá Pestalotiopsis trên cây cao su. - Quy trình quản lý tổng hợp bệnh rụng lá Pestalotiopsis trên cây cao su trong giai đoạn vườn ươm được công nhận cấp cơ sở. - Quy trình quản lý tổng hợp bệnh rụng lá Pestalotiopsis trên cây cao su trong giai đoạn kinh doanh được công nhận tiến bộ kỹ thuật. - Báo cáo kết quả thử nghiệm điểm trình trình diễn áp dụng quy trình quản lý tổng hợp bệnh rụng lá Pestalotiopsis trên cây cao su trong giai đoạn kinh doanh trên diện rộng. - 01 bài báo khoa học quốc tế.		
II	**Chăn nuôi - Thú y**				
13.	Nghiên cứu chọn lọc tạo dòng và nâng cao năng suất một số dòng gà xương đen, thịt đen	Chọn tạo được 2 dòng trống và 2 dòng mái gà xương đen, thịt đen.	- Dòng trống 1 (DA15-15): 350 con sinh sản (50♂ và 300 ♀); khối lượng kết thúc 8 tuần tuổi con trống ≥1.100g, con mái ≥900g; năng suất trứng ≥105 quả/mái/68 tuần tuổi; tỷ lệ trứng giống ≥90%; tỷ lệ trứng có phôi ≥90%; dòng trống 1 (DA15-15) được công nhận TBKT. - Dòng trống 2 (ĐTH): 350 con sinh sản (50♂ và 300 ♀); khối lượng kết thúc 8 tuần tuổi con trống ≥1200 g, con mái ≥900g; khối lượng kết thúc lúc 20 tuần tuổi con trống đạt ≥2.200g; con mái đạt ≥1.700g; năng suất trứng đạt ≥70 quả/mái/68 tuần tuổi; dòng trống 2 (ĐTH) được công nhận TBKT; - Dòng mái 1 (H'Mông): 700 con sinh sản (100♂ và 600 ♀); năng suất trứng ≥125 quả/mái/68 tuần tuổi; tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng ≤3,2 kg; tỷ lệ trứng giống ≥90%; tỷ lệ trứng có phôi ≥95%; dòng mái 1 (H'Mông) được công nhận TBKT. - Dòng mái 2 (PAC): 700 con sinh sản (100♂ và 600 ♀); năng suất trứng đạt ≥139 quả/mái/68 tuần tuổi; tiêu tốn thức ăn/10 trứng ≤3 kg; tỷ lệ trứng giống ≥90%; tỷ lệ trứng có phôi ≥95%; dòng mái 2 (PAC) được công nhận TBKT.	2024-2028	Tuyển chọn

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Định hướng mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
			- Gà thương phẩm: + Gà thương phẩm 1 (Trống của dòng trống 1 x Mái của dòng mái 1): tỷ lệ nuôi sống ≥95%; kết thúc 4 tuần tuổi khối lượng đạt ≥320g, TTTĂ/kg tăng KL ≤2,2 kg; kết thúc 16 tuần tuổi khối lượng đạt ≥1,6kg; TTTĂ/kg tăng KL ≤3,5kg. + Gà thương phẩm 2 (Trống của dòng trống 2 x Mái của dòng mái 2): tỷ lệ nuôi sống ≥95%;: kết thúc 4 tuần tuổi khối lượng đạt ≥500g, TTTĂ/kg tăng KL ≤1,5kg. - Quy trình chăn nuôi gà sinh sản và thương phẩm.		
14.	Chọn lọc ổn định năng suất 2 dòng ngan NTP	Chọn lọc ổn định được năng suất 2 dòng ngan NTP và hoàn thiện được quy trình chăn nuôi ngan NTP.	- Dòng trống NTP1: số lượng 375 con sinh sản (75♂ và 300 ♀), kết thúc 8 tuần tuổi khối lượng ngan trống đạt ≥3.400g; ngan mái đạt ≥2.300; năng suất trứng đạt ≥135 quả/mái/năm đẻ; tỷ lệ trứng giống ≥90%; tỷ lệ trứng có phôi ≥90%; dòng ngan trống NTP1 được công nhận TBKT. - Dòng mái NTP2: 750 con sinh sản (150♂ và 600 ♀), năng suất trứng đạt ≥150 quả/mái/năm đẻ; tỷ lệ trứng giống ≥90%; tỷ lệ trứng có phôi ≥90%; tiêu tốn thức ăn/10 trứng ≤4,4kg; dòng ngan mái NTP2 được công nhận TBKT. - Ngan thương phẩm NTP12: tỷ lệ nuôi sống ≥90%; kết thúc 11 tuần tuổi khối lượng ngan trống đạt ≥5.000g, ngan mái đạt ≥2.800g; tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng ≤2,85 kg. - Quy trình chăn nuôi ngan NTP sinh sản và thương phẩm.	2024-2026	Tuyển chọn
15.	Nghiên cứu sản xuất tinh dê đông lạnh dạng cọng rạ phục vụ công tác cải tạo, nâng cao năng suất chất lượng đàn dê Việt Nam	Nghiên cứu thành công quy trình sản xuất tinh dê đông lạnh dạng cọng dạ và quy trình TTNT cho dê để nâng cao năng suất và hiệu quả kinh tế trong chăn nuôi dê ở Việt Nam	- Quy tình sản xuất tinh dê đông lạnh dạng cọng rạ, hoạt lực tinh trùng trước khi đông lạnh ≥70%; sau 12 tháng bảo quản hoạt lực sau giải đông ≥40%. - Quy trình TTNT cho dê đạt tỷ lệ có chửa ≥50% được công nhận TBKT. - 100 con dê sinh ra bằng phương pháp TTNT.	2024-2025	Tuyển chọn
16.	Nghiên cứu chọn	Chọn tạo được 2 cặp lai	- 01 cặp lai tằm thầu dầu lá sắn cho miền núi phía Bắc: 40 hộp trứng (20	2024-2026	Tuyển chọn

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Định hướng mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
	tạo một số cặp lai tằm thầu dầu lá sắn phục vụ cho miền núi phía Bắc và Tây Nguyên.	tằm thầu dầu lá sắn có năng suất và chất lượng cao nuôi ở miền núi phía Bắc và Tây Nguyên	g/hộp, 56 ổ/hộp); sức sống ≥ 80%, năng suất kén đạt ≥ 16,5 kg/hộp trứng; cặp tằm lai được công nhận tiến bộ kỹ thuật. - 01 cặp lai tằm thầu dầu lá sắn cho Tây Nguyên: 40 hộp trứng (20 g/hộp, 56 ổ/hộp); sức sống ≥ 90%, năng suất kén đạt ≥ 18 kg/hộp trứng; cặp tằm lai được công nhận tiến bộ kỹ thuật. - Quy trình nuôi và nhân giống tằm thầu dầu lá sắn.		
17.	Nghiên cứu chế biến và sử dụng phụ phẩm của nhà máy chế biến rau, quả (RQ) làm thức ăn cho bò thịt	Nghiên cứu chế biến thành công và sử dụng có hiệu quả phụ phẩm của nhà máy chế biến rau, quả (RQ) làm thức ăn cho bò thịt	- 01 Báo cáo về chủng loại, khối lượng và thành phần dinh dưỡng các nguồn phụ phẩm của một số nhà máy chế biến RQ ở Việt Nam *(phụ phẩm từ các loại cây ngô, rau chân vịt, đậu tương rau, dứa, chanh leo, chuối...).* - 01 quy trình chế biến, bảo quản kết hợp bã dứa và các loại phụ phẩm khác (phụ phẩm xoài, nhãn, vải, chuối...) và sử dụng tổ hợp phụ phẩm này trong khẩu phần TMR cho bò thịt (sinh trưởng, vỗ béo) trong vụ Hè - Thu. Quy trình được công nhận tiến bộ kỹ thuật. - 01 quy trình chế biến, bảo quản kết hợp vỏ chanh leo và các loại phụ phẩm khác (thân/áo/lõi ngô tươi, cuống lá rau chân vịt, vỏ đậu tương rau...) và sử dụng tổ hợp phụ phẩm này trong khẩu phần TMR cho bò thịt (sinh trưởng, vỗ béo) trong vụ Đông - Xuân. Quy trình được công nhận tiến bộ kỹ thuật. - 02 mô hình chăn nuôi bò thịt sử dụng TMR tại Miền Bắc hoặc/và Tây Nguyên. Tăng hiệu quả kinh tế của mô hình >10% so với việc không sử dụng phụ phẩm.	2024-2026	Tuyển chọn
18.	Nghiên cứu sản xuất vắc-xin vô hoạt nhũ dầu phòng bệnh do vi rút Red Sea Bream Irido gây ra trên cá chẽm (*Lates calcarifer*)	Sản xuất thành công vắc-xin vô hoạt nhũ dầu phòng bệnh do vi rút Red Sea Bream Irido gây ra trên cá chẽm (*Lates calcarifer*)	- 02-03 chủng giống vi rút Red Sea Bream Irido gây ra trên cá chẽm (*Lates calcarifer*) được cơ quan có thẩm quyền thẩm định đạt yêu cầu. - 10.000 liều vắc-xin phòng bệnh do vi rút Red Sea Bream Irido: + Vô trùng 100%; + Độ an toàn 100%; + Hiệu lực: trên 60% bảo hộ cá chẽm khỏi tác nhân gây bệnh do vi rút Red Sea Bream Irido gây ra (Theo QCVN 01-187:2018/BNNPTNT –	2024 – 2026	Tuyển chọn

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Định hướng mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
			Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia Thuốc thú y). - Vắc-xin được cơ quan có thẩm quyền kiểm nghiệm đạt yêu cầu. - Quy trình nuôi giữ, bảo quản, kiểm nghiệm giống vi rút. - Quy trình sản xuất, kiểm nghiệm, bảo quản và sử dụng vắc-xin vô hoạt nhũ dầu phòng bệnh do vi rút Red Sea Bream Irido.		
III	**Cơ điện và CNSTH**				
19.	Nghiên cứu quy trình công nghệ và thiết bị sơ chế, chế biến thảo quả và sa nhân	Góp phần nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm sa nhân và thảo quả phục vụ phát triển kinh tế xã hội khu vực nông thôn miền núi.	- 02 hệ thống dây chuyền thiết bị sơ chế/chế biến quả sa nhân và thảo quả gồm các thiết bị: + Hệ thống lò đốt cấp nhiệt (công suất nhiệt phù hợp với dây chuyền) sử dụng được đa dạng nhiên liệu sinh khối. + Hệ thống thiết bị sấy tự động điều kiện được nhiệt độ tác nhân sấy (năng suất 2 tấn nguyên liệu/mẻ). + Hệ thống thiết bị phân loại, làm sạch quả sa nhân và thảo quả đồng bộ với hệ thống thiết bị. + Hệ thống thiết bị điều khiển cho nhóm các thiết bị nêu trên. - 02 mô hình ứng dụng thiết bị vào sản xuất. - 01 tấn sản phẩm sa nhân khô; 01 tấn sản phẩm thảo quả khô đạt tiêu chuẩn xuất khẩu và Dược điển Việt Nam V. - Bộ bản vẽ thiết kế các máy/thiết bị theo TCVN 8-30; TCVN 8-40. - 02 quy trình công nghệ: Quy trình công nghệ sơ chế, chế biến quả sa nhân và thảo quả đạt tiêu chuẩn xuất khẩu, được công nhận TBKT. - Bộ quy trình công nghệ chế tạo các chi tiết, cụm chi tiết máy chính. - 02 bộ quy trình hướng dẫn kỹ thuật vận hành hệ thống thiết bị. - Tối thiểu 02 bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành.	2024-2026	Tuyển chọn
20.	Nghiên cứu các giải pháp khoa học và công nghệ phục vụ sản xuất, bảo	Xây dựng được quy trình công nghệ sơ chế và bảo quản thân, lá, củ sâm Lai Châu để sản xuất thực	- 01 quy trình công nghệ sơ chế, bảo quản và chế biến một số sản phẩm chính (lá sâm khô, củ sâm tươi, củ sâm khô; trà túi lọc,…) để ứng dụng trong sản xuất thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược phẩm, mỹ phẩm. - Bộ tiêu chuẩn của các sản phẩm từ lá và củ sâm.	2024-2026	Tuyển chọn

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Định hướng mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
	quản và chế biến một số sản phẩm bảo vệ sức khỏe từ sâm Lai Châu (*Panax vietnamensis* var. K.Komatsu, S.Zu & S.Q.Cai) theo chuỗi giá trị	phẩm bảo vệ sức khỏe, dược phẩm.	- 10kg lá sâm khô: Hàm lượng hoạt chất saponin tổng số ≥ 5%. - 20 kg củ sâm tươi và 10 kg củ sâm khô: Hàm lượng hoạt chất saponin tổng số ≥ 15% và majonosid-R2 (MR2) ≥ 1%. - 5.000 túi trà (túi lọc) từ lá sâm Lai Châu khô có hàm lượng hoạt chất saponin tổng số ≥ 5%. - 10kg cao sâm Lai Châu từ củ sâm khô Lai Châu có hàm lượng hoạt chất saponin tổng số ≥ 15% và majonosid-R2 (MR2) ≥ 1%. - 5.000 gói cốm sâm hòa tan từ cao sâm Lai Châu chiết củ sâm khô Lai Châu: Hàm lượng hoạt chất saponin tổng số ≥ 15% và majonosid-R2 (MR2) ≥ 1%. - 01 mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị tương ứng quy mô vùng nguyên liệu sâm Lai Châu 01 ha. Đảm bảo giá trị gia tăng tối thiểu 10% so với mô hình SX hiện tại. - 02 bài báo khoa học đăng trên tạp chí chuyên ngành.		
21.	Nghiên cứu quy trình công nghệ và hệ thống thiết bị sản xuất một số sản phẩm thực phẩm từ chè Trung du (*Camellia sinensis var.* Macrophylla) của Việt Nam	Xây dựng được dây chuyền thiết bị và quy trình công nghệ sơ chế, bảo quản, sản xuất các sản phẩm từ chè Trung du quy mô công nghiệp.	- 01 hệ thống dây chuyền thiết bị đồng bộ chế biến sâu các sản phẩm từ chè Trung du: + Hệ thống thiết bị rửa nguyên liệu. + Hệ thống thiết bị tách chiết có hỗ trợ sóng siêu âm hiệu suất cao. + Hệ thống thiết bị cô đặc chân không hiệu suất cao (năng suất tối thiểu 100kg nguyên liệu/mẻ). + Hệ thống thiết bị điện điều khiển và các thiết bị phụ trợ khác đồng bộ, phù hợp với các hệ thống dây chuyền trên. - 01 mô hình ứng dụng thiết bị vào sản xuất: + Tối thiểu 200 kg chè matcha và tối thiểu 200 kg chè phổ nhĩ đạt Tiêu chuẩn chất lượng theo TCVN. + Tối thiểu 20 kg cao chè tiêu chuẩn chất lượng TCVN (duy trì được màu sắc, mùi vị tự nhiên, hàm lượng hoạt chất polyphenol tổng số ≥ 5,0% và catechin tổng số ≥ 0,5%). + Tối thiểu 5.000 gói cốm chè hòa tan (15g/gói) được cấp chứng nhận an toàn thực phẩm: Tiêu chuẩn chất lượng (hàm lượng hoạt chất polyphenol	2024-2026	Tuyển chọn

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Định hướng mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
			tổng số ≥ 0,5% và catechin tổng số ≥ 0,1%). + Tối thiểu 100.000 viên nang cứng (500mg/viên) được cấp chứng nhận an toàn thực phẩm: Tiêu chuẩn chất lượng (hàm lượng hoạt chất polyphenol tổng số ≥ 0,5% và catechin tổng số ≥ 0,1%). - Bộ bản vẽ thiết kế các thiết bị, dây chuyền thiết bị đồng bộ chế biến sâu các sản phẩm từ chè Trung du: Theo TCVN 8-30; TCVN 8-40. - 01 quy trình công nghệ sơ chế, bảo quản và sản xuất các sản phẩm từ chè Trung du quy mô công nghiệp được công nhận TBKT. - Bộ quy trình công nghệ chế tạo các chi tiết, cụm chi tiết máy chính. - 01 bộ quy trình hướng dẫn kỹ thuật vận hành hệ thống thiết bị. - Tối thiểu 02 bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành.		
IV	**Kinh tế chính sách**				
22.	Nghiên cứu, đề xuất hoàn thiện chính sách khuyến khích hợp tác, liên kết trong sản xuất, tiêu thụ gỗ rừng trồng tại miền Trung.	Đánh giá được thực trạng và đề xuất hoàn thiện chính sách khuyến khích hợp tác, liên kết trong sản xuất, tiêu thụ gỗ rừng trồng tại miền Trung.	- Báo cáo luận giải cơ sở lý luận và thực tiễn về chính sách khuyến khích hợp tác, liên kết trong sản xuất, tiêu thụ gỗ rừng trồng tại miền Trung. 2- Báo cáo đánh giá thực trạng hợp tác, liên kết trong sản xuất, tiêu thụ gỗ rừng trồng tại miền Trung. - Báo cáo đánh giá thực trạng chính sách hợp tác, liên kết và các chính sách có liên quan trong sản xuất, tiêu thụ gỗ rừng trồng tại miền Trung. - Sổ tay hướng dẫn nâng cao năng lực cho các chủ thể tham gia hợp tác, liên kết trong sản xuất, tiêu thụ gỗ rừng trồng tại miền Trung. - Bản kiến nghị hoàn thiện chính sách hợp tác, liên kết trong sản xuất, tiêu thụ gỗ rừng trồng tại miền Trung, được Cục KTHT và PTNT, Cục Lâm nghiệp chấp thuận. *(Cụ thể các chính sách, thể chế cần sửa đổi, bổ sung, ban hành).*	2024-6/2026	Tuyển chọn
23.	Nghiên cứu đề xuất thể chế, chính sách vùng nguyên liệu thủy sản tại	Đề xuất được xuất thể chế, chính sách vùng nguyên liệu thủy sản áp dụng tại ĐBSCL.	- Báo cáo đánh giá thực trạng phát triển vùng nguyên liệu thủy sản áp dụng tại ĐBSCL. - Bộ tiêu chí xác định vùng nguyên liệu thuỷ sản tại ĐBSCL. - Bản kiến nghị thể chế, chính sách vùng nguyên liệu thủy sản tại	2024-6/2026	Tuyển chọn

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Định hướng mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
	ĐBSCL		ĐBSCL được Cục KTHT và PTNT và Cục Thuỷ sản chấp thuận.		
24.	Nghiên cứu, đề xuất giải pháp phát triển bảo hiểm nông nghiệp.	Đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp phát triển bảo hiểm nông nghiệp.	- Báo cáo đánh giá thực trạng nhu cầu về bảo hiểm trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản. - Báo cáo đánh giá thực trạng thực thi chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp (Nghị định 58/2018/NĐ-CP ngày 18/4/2018 và các văn bản hướng dẫn). - Bản kiến nghị hoàn thiện chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp, được Cục Kinh tế hợp tác và PTNT chấp thuận.	2024-6/2026	Tuyển chọn
V	**Lâm nghiệp**				
25.	Nghiên cứu chọn giống và kỹ thuật trồng Lát hoa (*Chukrasia tabularis* A.Juss) có năng suất cao, chống chịu sâu đục ngọn phục vụ trồng rừng gỗ lớn (Giai đoạn 2)	- Công nhận được giống Lát hoa có năng suất cao (>12 m^3/ha/năm) từ khảo nghiệm của giai đoạn 1. - Xây dựng được 01 vườn giống hữu tính sử dụng các gia đình sinh trưởng tốt, chống chịu sâu đục ngọn cho vùng mới (Đông Bắc Bộ). - Bổ sung, hoàn thiện về kỹ thuật bón phân, tỉa cành, quản lý sâu đục ngọn và công nhận được TBKT về quy trình kỹ thuật trồng rừng thâm canh nhằm nâng cao năng suất, chất lượng rừng trồng Lát hoa cung cấp gỗ lớn.	- 15 cây trội Lát hoa được chọn tại vùng Đông Bắc Bộ được tỉnh công nhận. - 01 xuất xứ và 02 gia đình Lát hoa trong khảo nghiệm ở giai đoạn 1 có năng suất >12 m^3/ha/năm, chống chịu sâu đục ngọn được công nhận giống mới cho vùng Bắc Trung Bộ hoặc Tây Bắc Bộ. - 03 ha vườn giống hữu tính bao gồm 70 gia đình (55 gia đình đã chọn ở pha 1 có sinh trưởng vượt hơn trung bình khảo nghiệm và 15 cây trội mới chọn) tại Đông Bắc Bộ. - 01 Hướng dẫn kỹ thuật nhân giống hom Lát hoa được công nhận TBKT. - 01 Quy trình kỹ thuật trồng rừng thâm canh Lát hoa cung cấp gỗ lớn được công nhận ít nhất 01 TBKT. - 01 lớp tập huấn và chuyển giao kỹ thuật trồng rừng thâm canh Lát hoa tại vùng Đông Bắc Bộ. - 02 bài báo khoa học.	2024-2028	Giao trực tiếp Trung tâm nghiên cứu Bảo vệ rừng – Viện Khoa học lâm nghiệp Việt Nam
26.	Nghiên cứu chọn	- Công nhận được ít nhất	- Ít nhất 01 xuất xứ Bần không cánh khảo nghiệm ở giai đoạn 1 (2017-	2024-2028	Giao trực

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Định hướng mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
	giống và kỹ thuật trồng Bần không cánh (*Sonneratia apetala* Buch.-Ham.) góp phần phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu ở vùng cửa sông, ven biển Việt Nam (Giai đoạn 2)	01 xuất xứ đã khảo nghiệm ở giai đoạn 1 (2017-2021). - Chọn được giống Bần không cánh cho sinh trưởng nhanh, khả năng phòng hộ tốt phục vụ trồng rừng phòng hộ vùng cửa sông, ven biển vùng Nam Bộ và Nam Trung Bộ. - Xác định được biện pháp kỹ thuật trồng Bần không cánh ở vùng cửa sông, ven biển Nam Trung Bộ và Nam Bộ.	2021) được Bộ NN&PTNT công nhận cho vùng Bắc Bộ. - Quy trình kỹ thuật trồng Bần không cánh cho vùng Bắc Bộ được Bộ NN&PTNT công nhận ít nhất 01 TBKT. - 54 cây trội Bần không cánh của 6 xuất xứ được chọn từ khảo nghiệm giống ở giai đoạn 1 (2017-2021). - Ít nhất 01 xuất xứ và 05 gia đình có triển vọng được lựa chọn cho vùng Nam Trung Bộ và Nam Bộ. - Báo cáo kết quả thực hiện mô hình khảo nghiệm hậu thế (quy mô 03ha) kết hợp đánh giá xuất xứ cho ít nhất 50 gia đình của 6 xuất xứ tại 2 vùng Nam Trung Bộ và Nam Bộ. - Báo cáo kết quả thực hiện mô hình thử nghiệm kỹ thuật trồng rừng Bần không cánh tại 02 vùng Nam Trung Bộ và Nam Bộ (01 ha/vùng).		tiếp Viện nghiên cứu sinh thái rừng và Môi trường rừng – Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam
27.	Nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp tổng hợp phục hồi rừng sản xuất là rừng tự nhiên lá rộng thường xanh nghèo theo hướng kinh doanh đa tác dụng và bền vững ở vùng Đông Bắc, Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên..	- Đề xuất được giải pháp tổng hợp phục hồi rừng sản xuất là rừng tự nhiên lá rộng thường xanh nghèo theo hướng kinh doanh đa tác dụng và bền vững ở vùng Đông Bắc, Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên. - Góp phần nâng cao chất lượng rừng sản xuất là rừng tự nhiên lá rộng thường xanh nghèo, cải thiện sinh kế cho chủ rừng, bảo tồn đa dạng	- 01 Báo cáo đánh giá thực trạng rừng sản xuất là rừng tự nhiên lá rộng thường xanh nghèo ở vùng Đông Bắc, Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên (phân bố, diện tích, sinh khối, cấu trúc, thành phần loài ưu thế, chỉ số đa dạng sinh học, bản đồ phân bố). - 01 Báo cáo phân tích chính sách quản lý, đầu tư bảo vệ và phát triển rừng sản xuất là rừng tự nhiên lá rộng thường xanh nghèo và tình hình áp dụng các chính sách trong thực tiễn (phân tích tồn tại, khoảng trống, xung đột lợi ích,…của chính sách hiện hành và đề xuất bổ sung cho phù hợp thực tiễn). - 01 Báo cáo tổng hợp, đánh giá các mô hình và biện pháp kỹ thuật phục hồi rừng sản xuất là rừng tự nhiên nghèo đã và đang áp dụng tại vùng Đông Bắc, Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên (kỹ thuật lâm sinh đã và đang áp dụng, hiệu quả kinh tế, xã hội,…đề xuất biện pháp phù hợp hiệu quả cho từng đối tượng). - Hệ thống các giải pháp tổng hợp phục hồi rừng sản xuất là rừng tự	2024 - 2026	Tuyển chọn

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Định hướng mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
		sinh học và thích ứng với biến đổi khí hậu.	nhiên lá rộng thường xanh nghèo theo hướng nâng cao chất lượng, kinh doanh đa dụng và bền vững ở vùng Đông Bắc, Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên (khoa học công nghệ, chính sách, quản lý, đầu tư, nâng cao chất lượng tài nguyên rừng gắn với tài nguyên du lịch sinh thái). - 01 Bộ số liệu và bản đồ (dạng số và bản in, bản đồ cấp tỉnh tỷ lệ 1/100.000) về rừng sản xuất là rừng tự nhiên lá rộng thường xanh nghèo phục vụ quản lý ngành (diện tích, cấu trúc, nhóm loài ưu thế, …), bản đồ phân vùng với giải pháp tương ứng. - Khung chính sách khuyến khích phục hồi rừng sản xuất là rừng tự nhiên lá rộng thường xanh nghèo theo hướng nâng cao chất lượng rừng, kinh doanh đa dụng và bền vững cho chủ rừng là các doanh nghiệp lâm nghiệp được Cục Lâm nghiệp chấp nhận sử dụng. - 03 bài báo khoa học .		
28.	Nghiên cứu chọn, tạo giống keo lai và Keo lá tràm phục vụ trồng rừng gỗ lớn ở một số vùng sinh thái chính (giai đoạn 2).	Chọn tạo được các giống keo lai và Keo lá tràm có năng suất và chất lượng cao, chống chịu bệnh chết héo do nấm Ceratocystis phục vụ trồng rừng kinh tế ở vùng Đông Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ.	- 04 giống Keo lai được công nhận có chỉ số bệnh (R) do nấm Ceratocystis dưới 25%; khối lượng riêng đạt từ 500 kg/m^3 trở lên ở giai đoạn 3 – 4 tuổi); trong đó 01 giống đạt năng suất 30 m^3/ha/năm trở lên ở Đông Nam Bộ; 03 giống đạt 25 m^3/ha/năm trở lên 03 vùng khác (1 giống/ vùng). - 03 giống Keo lá tràm được công nhận có mức độ bị hại do nấm Ceratocystis dưới 20%; khối lượng riêng đạt từ 500 kg/m^3 trở lên ở giai đoạn 3–4 tuổi); trong đó năng suất đạt từ 25 m^3/ha/năm trở lên ở Đông Nam Bộ; 20 m^3/ha/năm trở lên ở Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ (1 giống/ vùng). - Báo cáo kết quả thực hiện điểm trình diễn Keo lai: 08 ha khảo nghiệm dòng vô tính (02 ha/vùng: ĐBB, BTB, NTB, ĐNB); 01 ha khảo nghiệm tổ hợp lai và 01 ha khảo nghiệm chọn lọc sớm. - Báo cáo kết quả thực hiện điểm trình diễn Keo lá tràm: 06 ha khảo nghiệm dòng vô tính (02 ha/vùng: BTB, NTB, ĐNB); 01 ha khảo nghiệm tổ hợp lai. - 01 hướng dẫn kỹ thuật nhân giống vô tính bằng phương pháp nuôi cấy	2024-2028	Tuyển chọn

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Định hướng mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
			mô cho các giống Keo lai mới. - 01 hướng dẫn kỹ thuật nhân giống vô tính bằng phương pháp nuôi cấy mô cho các giống Keo lá tràm mới. - 03 bài báo khoa học. - Tham gia đào tạo: 01 Thạc sĩ.		
29.	Nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp tổng hợp phát triển bền vững lâm sản ngoài gỗ dưới tán rừng vùng Tây Bắc, Đông Bắc, Bắc Trung bộ, Nam Trung bộ, Tây Nguyên	- Đề xuất được các giải pháp tổng hợp (kỹ thuật và kinh tế chính sách) phát triển lâm sản ngoài gỗ dưới tán rừng. - Đề xuất được một số mô hình phát triển lâm sản ngoài gỗ điển hình tại các vùng Tây Bắc, Đông Bắc, Bắc Trung bộ, Nam Trung bộ, Tây Nguyên. - Xây dựng được khung chính sách khuyến khích phát triển bền vững lâm sản ngoài gỗ dưới tán rừng	- Báo cáo đánh giá thực trạng phát triển một số loài lâm sản ngoài gỗ chính dưới tán rừng (loài cây, diện tích gây trồng, loại sản phẩm, tiềm năng phát triển, thị trường tiêu thụ ...) ở vùng Tây Bắc, Đông Bắc, Bắc Trung bộ, Nam Trung bộ, Tây Nguyên. - Báo cáo đánh giá hệ thống biện pháp kỹ thuật gây trồng và hiệu quả (kinh tế, xã hội, môi trường) một số mô hình điển hình về phát triển lâm sản ngoài gỗ dưới tán rừng tại các vùng Tây Bắc, Đông Bắc, Bắc Trung bộ, Nam Trung bộ, Tây Nguyên. - Báo cáo phân tích chính sách đã và đang áp dụng để phát triển lâm sản ngoài gỗ dưới tán rừng (thực trạng, hiệu quả, tồn tại, tác động...). - Giải pháp tổng hợp (kỹ thuật, kinh tế chính sách) phát triển bền vững một số loài lâm sản ngoài gỗ chính dưới tán rừng vùng Tây Bắc, Đông Bắc, Bắc Trung bộ, Nam Trung bộ, Tây Nguyên. - Khung chính sách khuyến khích phát triển bền vững lâm sản ngoài gỗ dưới tán rừng được Cục Lâm nghiệp chấp nhận sử dụng. - Đề xuất mô hình phát triển lâm sản ngoài gỗ dưới tán rừng điển hình tại các vùng Tây Bắc, Đông Bắc, Bắc Trung bộ, Nam Trung bộ, Tây Nguyên (ít nhất 01 mô hình/vùng được đề xuất).	2024-2026	Tuyển chọn
30.	Nghiên cứu công nghệ thu hồi lignin từ dịch đen trong sản xuất bột giấy, ứng dụng tạo keo Lignin Phenol Formaldehyde	Đề xuất được quy trình công nghệ thu hồi lignin từ dịch đen trong sản xuất bột giấy và công nghệ tạo keo dán gỗ lignin phenol formaldehyde phù hợp dùng sản xuất ván dán	- 01 Quy trình công nghệ thu hồi lignin từ dịch đen trong sản xuất bột giấy quy mô 100kg lignin/mẻ được công nhận là TBKT. - 01 Quy trình công nghệ tổng hợp keo lignin – phenol – formaldehyde (LPF) dùng để sản xuất ván gỗ dán chịu ẩm quy mô 500kg/mẻ. - 500 kg lignin, chất lượng đáp ứng yêu cầu hàm lượng tro thấp < 1%, khối lượng phân tử thấp < 5.000 MW,. - 3.000 kg keo LPF đạt độ pH: 10,5 - 13,5; Độ nhớt : 150 – 400mPas,	2024-2026	Tuyển chọn

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Định hướng mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
	(LPF) để sản xuất ván gỗ dán chịu ẩm	chịu ẩm, góp phần nâng cao hiệu quả trong công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam	thời gian sống của keo > 30 ngày, hàm lượng khô: > 40%; Hàm lượng formadehyde dư đáp ứng QCVN 03-1-2022. - 20 m3 ván dán (1220 x 2440 x 18 mm) chất lượng dán dính đạt cấp 3 theo TCVN 8328 – 2 (gỗ dán sử dụng trong điều kiện ẩm). - Đề xuất 01 mô hình tổng hợp keo lignin – phenol – formaldehyde quy mô 500kg/mẻ.		
31.	Nghiên cứu công nghệ tạo ván sàn container từ tre và gỗ rừng trồng	Xây dựng được quy trình công nghệ tạo ván sàn container từ tre và gỗ rừng trồng đáp ứng nhu cầu của Doanh nghiệp.	- Quy trình công nghệ tạo ván sàn container từ nguyên liệu tre và gỗ rừng trồng được công nhận TBKT. - Đề xuất 01 mô hình sản xuất ván sàn container quy mô 5000m^3/ năm. - Tối thiểu 1000m^2 ván sàn container kích thước 28 x 1160 x 2400 mm; chất lượng ngoại quan, tính chất cơ học vật lý của ván đạt tiêu chuẩn GB/T 19536-2015. Giá thành thấp hơn sản phẩm cùng loại nhập khẩu. - Tối thiểu 20 bộ ván sản được chuyển giao ứng dụng trong sản xuất container tại các doanh nghiệp sửa chữa, chế tạo container.	2024-2026	Tuyển chọn
32.	Nghiên cứu công nghệ biến tính nâng cao chất lượng nguyên liệu tre bằng Nano vô cơ dùng trong sản xuất ván ép tre	Làm chủ được công nghệ xử lý biến tính tre bằng Nano vô cơ để nâng cao được khả năng chống chịu sinh vật gây hại.	- Quy trình công nghệ biến tính tre bằng Nano vô cơ được công nhận TBKT. - Đề xuất 01 mô hình sản xuất ván ép tre biến tính Nano vô cơ quy mô 5000m^3/ năm, hiệu quả kinh tế tăng tối thiểu 10%. - 10 tấn nguyên liệu tre đã được biến tính bằng Nano đạt hiệu lực tốt chống sinh vật gây hại theo TCVN. - 10 m^3 ván ép tre được sản xuất từ nguyên liệu tre đã qua biến tính bằng nano đạt hiệu lực tốt chống sinh vật gây hại theo TCVN.	2024-2026	Tuyển chọn
VI	**Thủy sản**				
33.	Nghiên cứu ứng dụng cơ giới hóa hệ thống thiết bị khai thác cho nghề lưới vây	Cơ giới hóa, hiện đại hóa hệ thống thiết bị khai thác nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, đảm bảo an toàn lao động và hiệu quả kinh tế.	- Hồ sơ thiết kế bố trí, lắp đặt hệ thống thiết bị khai thác đồng bộ cho tàu lưới vây có kích thước chiều dài lớn nhất ≥ 24 mét. - Hệ thống thiết bị cơ giới hóa đồng bộ cho nghề lưới vây (Hệ thống thu dây giềng rút bằng tang thành cao; thiết bị thu lưới bằng tời treo, điều chỉnh độ cao; hệ thống chà rạo, có thiết bị phao dò cá kết nối với tàu; hệ thống bơm cá ...).	2024 -2026	Tuyển chọn

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Định hướng mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
			- Quy trình công nghệ khai thác hải sản bằng hệ thống thiết bị cơ giới hóa đồng bộ trên tàu lưới vây: nhân công lao động giảm 20%, hiệu quả kinh tế tăng 15%, được đề xuất công nhận tiến bộ kỹ thuật. - 01 Mô hình thử nghiệm ứng dụng hệ thống thiết bị khai thác đồng bộ cho tàu lưới vây có kích thước chiều dài lớn nhất ≥ 24 mét, hiệu quả kinh tế tăng 15%.		
34.	Chọn giống cá chim vây vàng (*Trachinotus falcatus*) sinh trưởng nhanh thế hệ G1	Chọn tạo được đàn cá chim vây vàng (vây ngắn) thế hệ G1 có tốc độ sinh trưởng nhanh phục vụ nghề nuôi cá biển công nghiệp.	- 400 con cá bố mẹ chọn giống cá chim vây vàng (vây ngắn) thế hệ thứ nhất (G1): Tuổi 2+, > 2 kg/con, hiệu quả chọn lọc thực tế tính trạng tăng trưởng ≥ 7%/thế hệ. - 2000 con cá bố mẹ hậu bị chọn giống (kích cỡ 500g/con) phát tán phục vụ sản xuất. - Cá bố mẹ chọn giống được công nhận giống mới.	5002024-2027	Tuyển chọn
35.	Nghiên cứu nguyên nhân và giải pháp phòng trị bệnh gây chết hàng loạt trên cua biển *(Scylla paramamosain)*	- Xác định được nguyên nhân và tác nhân chính gây chết hàng loạt cua nuôi thương phẩm tại ĐBSCL. - Đề xuất được giải pháp kỹ thuật và quản lý nhằm kiểm soát hiệu quả sự bùng phát dịch bệnh.	- Báo cáo tổng hợp về dịch tễ bệnh gây chết hàng loạt trên cua biển nuôi. - Dấu hiệu nhận biết - Thẻ bệnh. - Quy trình chẩn đoán bệnh gây chết hàng loạt trên cua biển nuôi thương phẩm, được công nhận tiến bộ kỹ thuật. - Đề xuất các giải pháp kỹ thuật và quản lý kiểm soát bệnh gây chết hàng loạt trên cua biển hiệu quả. - 01 mô hình ứng dụng các giải pháp nuôi cua hiệu quả tăng 50%.	2024-2026	Tuyển chọn
36.	Nghiên cứu chọn giống cá rô phi đỏ (*Oreochromis spp.*) tăng trưởng nhanh thế hệ G8 và G9 trong môi trường nước ngọt và lợ mặn	Chọn tạo được đàn cá bố mẹ chọn giống rô phi đỏ tăng trưởng nhanh, màu sắc đạt yêu cầu trong môi trường nuôi nước ngọt và lợ mặn.	- Đàn cá bố mẹ chọn giống: Số lượng 1.000 cá thể/thế hệ (bốn thế hệ G_8, G_9), được chọn lọc từ ít nhất 100 gia đình/thế hệ; khối lượng >500 g/con; hiệu quả chọn lọc thực tế tính trạng tăng trưởng ≥ 7%/thế hệ. - Đàn cá hậu bị cho phát tán: Có sự tham gia của doanh nghiệp; Số lượng 15.000 con/thế hệ (30.000 con/2 thế hệ); Khối lượng trung bình ≥ 100 g/con; Tỷ lệ đực:cái khi chuyển giao là 1:3; Màu sắc đạt yêu cầu kỹ thuật theo QCVN 02-33-1:2020/BNNPTNT. - Cá bố mẹ chọn giống được công nhận giống mới.	2024-2026	Tuyển chọn
37.	Nghiên cứu tạo chế	Có được chế phẩm sinh	- Báo cáo lựa chọn nguyên liệu thảo dược, hoạt chất sinh học để sản xuất	2024-2026	Tuyển chọn

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Định hướng mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
	phẩm sinh học từ thảo dược phòng ngừa, giảm thiểu bệnh hoại tử gan tụy cấp (*Vibrio parahaemolyticus)* trên tôm chân trắng	học từ thảo dược để phòng ngừa, giảm thiểu có hiệu quả bệnh hoại tử gan tụy cấp trên tôm chân trắng.	chế phẩm sinh học phòng ngừa và giảm thiểu bệnh hoại tử gan tụy cấp trên tôm chân trắng. - Quy trình sản xuất các chế phẩm sinh học từ thảo dược phòng ngừa và giảm thiểu bệnh hoại tử gan tụy cấp, có hiệu quả phòng ngừa bệnh ≥ 90%; độ tinh khiết ≥ 90%; quy mô 10kg hoặc 10 lít/ mẻ; được công nhận tiến bộ kỹ thuật. - Ít nhất 02 chế phẩm sinh học từ thảo dược để phòng ngừa và giảm thiểu bệnh hoại tử gan tụy cấp, có hiệu quả phòng ngừa bệnh ≥ 90%; độ tinh khiết ≥ 90%. - Báo cáo đánh giá an toàn, hiệu quả phòng ngừa và giảm thiểu bệnh hoại tử gan tụy cấp của các chế phẩm sinh học. - Quy trình sử dụng các chế phẩm sinh học từ thảo dược phòng ngừa và giảm thiểu bệnh hoại tử gan tụy cấp. - ≥ 100 kg hoặc 100 lít/ 01 chế phẩm sinh học.		
38.	Xây dựng công nghệ nuôi lươn *Monopterus albus* (Zuiew, 1793) trong hệ thống tuần hoàn quy mô hàng hóa	Xây dựng công nghệ nuôi lươn thương phẩm trong hệ thống tuần hoàn (RAS) ở quy mô hàng hoá.	- Quy trình công nghệ nuôi thâm canh lươn thương phẩm đạt các chỉ tiêu kỹ thuật: tỷ lệ sống > 85%; năng suất ≥ 70 kg/m^2; FCR < 1,5, kích cỡ >200 gam/con. Quy trình được công nhận tiến bộ kỹ thuật. - 03 mô hình nuôi lươn thương phẩm trong hệ thống tuần hoàn quy mô ≥ 500 m^2/mô hình. - Lươn thương phẩm ≥35 tấn/mô hình, đảm bảo an toàn thực phẩm. - 01 mô hình thử nghiệm nuôi lươn thương phẩm tuần hoàn trong môi trường nước lợ: Tỷ lệ sống ≥ 70%; Năng suất ≥ 50 kg/m^2.	2024-2026	Tuyển chọn
39.	Nghiên cứu công nghệ sản xuất thức ăn công nghiệp phục vụ nuôi bào ngư *(Haliotis sp.)* thương phẩm	Sản xuất được thức ăn nhân tạo nuôi bào ngư *(Haliotis sp.)* thương phẩm ở Việt Nam.	- Báo cáo đánh giá nhu cầu dinh dưỡng cơ bản của bào ngư. - Báo cáo lựa chọn nguyên liệu sản xuất thức ăn cho bào ngư. - Bộ công thức thức ăn cho các giai đoạn sinh trưởng của bào ngư. - Quy trình công nghệ sản xuất thức ăn công nghiệp cho bào ngư, quy mô 500 kg/mẻ. - Quy trình công nghệ nuôi bào ngư thương phẩm bằng thức ăn công nghiệp: kích cỡ giống 1,0 – 1,5 cm; cỡ thu hoạch 60 – 80 g/con; FCR ≤	2024 –2026	Tuyển chọn

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Định hướng mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
			4,0; tỷ lệ sống ≥ 75%; thời gian ≤ 15 tháng; được công nhận tiến bộ kỹ thuật. - Mô hình thử nghiệm Quy trình công nghệ nuôi bào ngư thương phẩm bằng thức ăn công nghiệp, quy mô 1000 kg; đánh giá hiệu quả kinh tế - kỹ thuật của mô hình. - 500 kg bào ngư thương phẩm, kích cỡ 60 – 80 g/con, an toàn thực phẩm.		
40.	Nghiên cứu hoàn thiện công nghệ ương Tôm càng xanh toàn đực giống lớn quy mô hàng hóa	Xây dựng được quy trình ương Tôm càng xanh giống lớn.	- Quy trình ương Tôm càng xanh toàn đực giống lớn quy mô hàng hóa đạt: Tỷ lệ sống ≥ 70% (từ post PL15 đến cỡ 1g/con). Quy trình được công nhận tiến bộ kỹ thuật. - Các mô hình ương giống lớn phù hợp với hình thức và quy mô nuôi tôm thương phẩm: Sản xuất 1 triệu tôm giống cỡ lớn (1g/con).	2024-2025	Tuyển chọn
VII	**Thủy lợi - Phòng chống thiên tai**				
41.	Nghiên cứu xây dựng phương pháp đánh giá định lượng hiện trạng kỹ thuật công trình trong hệ thống công trình thuỷ lợi và xác định chi phí bảo trì hợp lý phục vụ xây dựng giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi.	Xây dựng được phương pháp, bộ công cụ đánh giá định lượng hiện trạng kỹ thuật các công trình trong hệ thống công trình thủy lợi và chi phí bảo trì hợp lý phục vụ xây dựng kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi tại 5 công ty quản lý khai thác công trình thủy lợi thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý.	- Báo cáo hiện trạng công trình trong hệ thống thuỷ lợi, xây dựng giá sản phẩm dịch vụ thủy lợi và hoạt động bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi (tập trung 5 công ty quản lý khai thác công trình thủy lợi trực thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý). - Báo cáo cơ sở khoa học, xây dựng phương pháp đánh giá định lượng tình trạng kỹ thuật các công trình trong hệ thống công trình thuỷ lợi và xác định chi phí bảo trì hợp lý phục vụ xây dựng giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi. - TCCS: Phương pháp đánh giá hiện trạng kỹ thuật công trình trong hệ thống công trình thủy lợi phục vụ xây dựng kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi (được Cục Thủy lợi chấp thuận để ban hành). - TCCS: Phương pháp xác định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi (được Cục Thủy lợi chấp thuận để ban hành). - Bộ công cụ đánh giá định lượng hiện trạng kỹ thuật các công trình trong hệ thống công thủy lợi và chi phí bảo trì hợp lý phục vụ xây dựng kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp tài sản kết cấu hạ tầng	2024 -2026	Tuyển chọn

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Định hướng mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
			thủy lợi (được kiểm thử bởi một tổ chức độc lập). - Mô hình áp dụng thí điểm cho 2-3 công ty quản lý khai thác công trình thủy lợi thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý.		
42.	Nghiên cứu giải pháp thủy lợi phục vụ chuyển đổi mô hình sản xuất lúa sang mô hình sản xuất khác (thủy sản, rau màu...) nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất và thích ứng với lũ tại vùng thượng nguồn đồng bằng sông Cửu Long.	- Đề xuất được giải pháp nguồn nước, hạ tầng thủy lợi phù hợp với các mô hình sản xuất nông nghiệp, thủy sản chuyển đổi từ lúa để nâng cao hiệu quả sản xuất và thích ứng với lũ tại vùng thượng nguồn đồng bằng sông Cửu Long; - Xây dựng sổ tay hướng dẫn xác định chế độ nước và hạ tầng kỹ thuật thủy lợi cho các mô hình sản xuất nông nghiệp, thủy sản chuyển đổi thích ứng với lũ.	- Báo cáo phân tích thực trạng, những bất cập về hạ tầng kỹ thuật các mô hình chuyển đổi, bao gồm: (1) Lúa Đông Xuân - nuôi thủy sản; (2) Lúa Đông Xuân - trồng màu - nuôi thủy sản (cá); (3) Lúa Đông Xuân - Hè Thu - nuôi thủy sản hoặc thủy sản tự nhiên; (4) Lúa mùa nổi kết hợp thủy sản - trồng màu; (5) Mô hình trồng sen - thủy sản và một số mô hình khác. - Giải pháp sử dụng nguồn nước, phù hợp với mô hình sản xuất mới thích ứng với lũ và đảm bảo môi trường. - Giải pháp, công nghệ hạ tầng thủy lợi: bố trí mặt bằng khu canh tác (quy mô, diện tích), kết cấu đê bao, bờ bao, công trình cấp, thoát nước ..., phục vụ các mô hình chuyển đổi sản xuất (dự kiến có ít nhất 05 mô hình) thích ứng với lũ (được địa phương chấp thuận sử dụng). - Áp dụng thử nghiệm 01-03 mô hình (quy mô 1-3ha/mô hình): Thiết kế, thi công (hoặc hỗ trợ thi công) hạ tầng thủy lợi, quản lý vận hành mô hình chuyển đổi sản xuất thích ứng với lũ. - Sổ tay hướng dẫn xác định chế độ nước, sử dụng nước và hạ tầng kỹ thuật thủy lợi cho các mô hình sản xuất nông nghiệp, thủy sản thích ứng với lũ (được Cục Thủy lợi chấp thuận để ban hành).	2024-2026	Tuyển chọn
43.	Nghiên cứu ứng dụng công nghệ bơm vô ống hai chiều và bố trí công trình trạm phù hợp phục vụ tưới tiêu kết hợp trong hệ thống công trình thủy lợi	- Xây dựng được đường đặc tính máy bơm vô ống hai chiều. - Hoàn thiện được công nghệ thiết kế, chế tạo, lắp đặt, quản lý vận hành máy bơm vô ống hai chiều phục vụ tưới tiêu kết hợp trong hệ thống thủy lợi	- Báo cáo thực trạng trạm bơm và quản lý vận hành, công trình trong hệ thống thuỷ lợi nội đồng; yêu cầu và nhu cầu sử dụng máy bơm cột nước thấp trong hệ thống công trình thuỷ lợi nội đồng. - Đường đặc tính máy bơm vô ống hai chiều (được Hội đồng KHCN chuyên ngành đánh giá đạt yêu cầu). - Quy trình công nghệ và hướng dẫn thiết kế, chế tạo bơm vô ống hai chiều (được công nhận tiến bộ kỹ thuật). - Bộ hồ sơ thiết kế, chế tạo 03 loại máy bơm vô ống có lưu lượng 1000m^3/h; 2000m^3/h; 3000 m^3/h, cột nước bơm dưới 2.5m, hiệu suất	2024-2026	Tuyển chọn

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Định hướng mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
	nội đồng	nội đồng.	máy bơm lớn hơn 65%. - Quy trình và hướng dẫn lắp đặt, quản lý vận hành bơm vô ống phù hợp với đặc điểm của các hệ thống thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng vùng Đồng bằng Bắc Bộ. - Đề xuất các giải pháp lắp đặt máy bơm vô ống hai chiều vào các loại công trình thuỷ lợi trong hệ thống thuỷ lợi nội đồng (bao gồm các thiết kế mẫu các loại công trình). - Áp dụng thực tế 03 máy bơm vô ống hai chiều có lưu lượng 1000m^3/h 2000m^3/h; 3000 m^3/h, cột nước bơm dưới 2.5m.		
44.	Nghiên cứu sử dụng vật liệu hỗn hợp tại chỗ (đất, đá, cuội sỏi) để xây dựng công trình đập dâng, đập đầu mối hồ chứa vừa và nhỏ khu vực miền núi phía Bắc	- Đề xuất được các dạng kết cấu đập dâng, đập đầu mối hồ chứa nước sử dụng tối đa vật liệu tại chỗ (đất, đá, cuội sỏi) kết hợp với vật liệu khác nhằm giảm giá thành xây dựng và thuận lợi cho thi công, đảm bảo chống thấm và ổn định. - Xây dựng tiêu chuẩn, hướng dẫn kỹ thuật thiết kế, thi công và nghiệm thu cho các dạng kết cấu đập được lựa chọn.	- Báo cáo đánh giá hiện trạng điều kiện về vật liệu tại chỗ, xây dựng đập dâng, đập hồ chứa; đánh giá điều kiện và tiềm năng xây dựng các công trình đập dâng, đập đầu mối hồ chứa nước khu vực miền núi phía Bắc. - Đề xuất các dạng kết cấu đập dâng, đập đầu mối hồ chứa nước, sử dụng vật liệu hỗn hợp tại chỗ (đất, đá, cuội sỏi lòng suối) kết hợp vật liệu khác (lưới/vải địa kỹ thuật, lưới rọ, neo đất,…) đảm bảo ổn định và chống thấm. Đề xuất phạm vi và điều kiện ứng dụng. - Xây dựng hướng dẫn kỹ thuật thiết kế, thi công và nghiệm thu cho các dạng kết cấu đập dâng, đập đầu mối hồ chứa nước theo kết cấu đập nghiên cứu, lựa chọn. - Bộ hồ sơ thiết kế mẫu (bao gồm thuyết minh và các bản vẽ thiết kế chi tiết ở mức thiết kế cơ sở) các các loại đập dâng, đập đầu mối ứng với các dạng kết cấu sử dụng vật liệu hỗn hợp tại chỗ kết hợp các vật liệu khác (lưới/vải địa kỹ thuật, lưới rọ, neo đất,…). - Áp dụng khảo sát, thiết kế và xây dựng thử nghiệm một công trình đập dâng (hoặc đập đầu mối hồ chứa) có chiều cao 5-15m và đánh giá, tổng kết kinh tế- kỹ thuật và môi trường. - Tiêu chuẩn cơ sở: “Thiết kế, thi công sử dụng vật liệu hỗn hợp tại chỗ (đất, đá, cuội sỏi) kết hợp với vật liệu khác để xây dựng công trình đập dâng, đập đầu mối hồ chứa“ (được tổ chức chủ trì ban hành áp dụng).	2024-2026	Tuyển chọn
45.	Nghiên cứu giải	- Đánh giá thực trạng, xác	- Đánh giá làm rõ thực trạng, nguyên nhân và các yếu tố tác động chính	2024-2026	Tuyển chọn

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Định hướng mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
	pháp tiêu thoát nước phù hợp cho khu vực ảnh hưởng vùng triều Bắc Bộ thích ứng với ảnh hưởng của nước biển dâng và phát triển cơ sở hạ tầng trong khu vực	định nguyên nhân tình trạng ngập úng, khó tiêu thoát nước khu vực ảnh hưởng vùng triều Bắc Bộ. - Đề xuất được các giải pháp phi công trình và công trình tiêu thoát nước phù hợp nhằm góp phần giảm thiểu tác động do nước biển dâng và tình hình phát triển cơ sở hạ tầng đến sản xuất và đời sống của nhân dân trong khu vực.	đến tình hình ngập úng, khó tiêu thoát khu vực ảnh hưởng triều vùng Bắc Bộ *(tập trung các tỉnh Ninh Bình, Nam Định, Thái Bình và TP Hải Phòng).* - Bộ tiêu chí xác định loại hình, ranh giới vùng tiêu và bản đồ ranh giới các vùng tiêu thoát nước, bao gồm: ranh giới theo mức độ ảnh hưởng triều, theo giải pháp tiêu, theo mức độ khó khăn trong tiêu thoát nước, theo mức độ thay đổi tăng giảm hệ số tiêu…. *các tỉnh Ninh Bình, Nam Định, Thái Bình và TP Hải Phòng* - Các giải pháp tổng hợp (phi công trình, công trình) tiêu thoát nước tổng thể cho toàn vùng và cho các loại hình vùng tiêu đặc thù nhằm hỗ trợ công tác quản lý nhà nước *(được các địa phương chấp thuận áp dụng)* - Bộ công cụ bản đồ trực tuyến có khả năng giám sát, cảnh báo tình hình ngập úng nhằm hỗ trợ công tác quản lý ngập úng hàng năm trong khu vực ảnh hưởng triều vùng Bắc Bộ *(bộ công cụ trên nền tảng Webgis, được vận hành bởi đơn vị thực hiện, được chuẩn hóa và có khả năng tích hợp vào Website của các cơ quan quản lý hoặc các địa phương).* - Tài liệu hướng dẫn sử dụng bộ công cụ trực tuyến - Bộ dữ liệu và bản đồ số hóa với tỷ lệ thích hợp.		
46.	Nghiên cứu giải pháp ứng phó với nguy cơ hạn hán và xâm nhập mặn trên lưu vực sông Đồng Nai trên cơ sở tối ưu các yếu tố nguồn nước, nhu cầu sử dụng nước trong sản xuất nông nghiệp và các ngành kinh tế khác.	- Nhận diện, dự báo xu hướng và phân vùng được nguy cơ hạn hán, xâm nhập mặn trên LVS Đồng Nai theo các cấp độ tương ứng với kịch bản nguồn nước và khả năng đáp ứng của công trình thủy lợi, phục vụ sản xuất nông nghiệp và một số ngành kinh tế khác. - Đề xuất được giải pháp tích hợp ứng phó với	- Báo cáo hiện trạng, phân tích đánh giá về nguồn nước, sử dụng nước; dự báo xu hướng hạn hán và xâm nhập mặn, phân vùng theo các cấp độ của LVS Đồng Nai. - Giải pháp quản lý rủi ro và ứng phó hạn hán và xâm nhập mặn tổng hợp (phi công trình) trên LVS Đồng Nai trên cơ sở tối ưu yếu tố nguồn nước, khả năng đáp ứng công trình thuỷ lợi, nhu cầu sử dụng nước trong sản xuất nông nghiệp và các ngành kinh tế khác (theo các kịch bản) có xét đến BĐKH và chuyển đổi cơ cấu cây trồng. - Đề xuất các giải pháp công trình thủy lợi tạo nguồn ứng phó với hạn hán và xâm nhập mặn theo các kịch bản, khả thi về mặt kỹ thuật và nguồn lực đầu tư xây dựng công trình thủy lợi trên LVS Đồng Nai (được địa phương chấp thuận áp dụng).	2024-2026	Tuyển chọn

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Định hướng mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
		nguy cơ hạn hán và xâm nhập mặn trên LVS Đồng Nai trên cơ sở tối ưu yếu tố nguồn nước, khả năng đáp ứng công trình thuỷ lợi, nhu cầu sử dụng nước trong sản xuất nông nghiệp và các ngành kinh tế khác.	- CSDL WebGIS về dự báo nguồn nước, nhu cầu sử dụng nước và tình trạng hạn hán, xâm nhập mặn trên LVS Đồng Nai.		
47.	Nghiên cứu cơ sở khoa học và đề xuất giải pháp kỹ thuật, công nghệ thủy lợi phù hợp với khả năng nguồn nước cho các vùng đất dốc có tiềm năng sản xuất lớn khu vực Trung du miền núi phía Bắc.	- Xác định được các giới hạn về tiềm năng nguồn nước, khả năng tạo nguồn nước phục vụ sản xuất ở các vùng đất dốc có tiềm năng lớn khu vực Trung du miền núi phía Bắc. - Đề xuất được các giải pháp kỹ thuật, công nghệ, mô hình thủy lợi thích hợp với đặc thù sản xuất trên các vùng đất dốc có tiềm năng sản xuất lớn khu vực Trung du miền núi phía Bắc.	- Bản đồ, dữ liệu phân loại xác định được đặc điểm, phạm vi các vùng, khu vực đất dốc có tiềm năng lớn về phát triển sản xuất các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao trong vùng Trung du miền núi phía Bắc và phạm vi, khả năng phục vụ của nguồn nước, công trình thủy lợi hiện có. - Bộ tiêu chí và kết quả định lượng xác định khả năng nguồn nước, khả năng tạo nguồn khai thác để có thể phát triển tối đa tiềm năng sản xuất tại vùng đất đốc Trung du miền núi phía Bắc, chú trọng vào các khu vực hiện tại thiếu nguồn nước, thiếu công trình thủy lợi. - Giải pháp thủy lợi tạo nguồn, các công nghệ khai thác, lưu trữ, truyền dẫn nước, thuỷ lợi nội đồng phục vụ sản xuất thích ứng với khả năng nguồn nước và đặc thù các vùng, khu vực đất dốc có tiềm năng lớn về phát triển sản xuất *(các giải pháp được địa phương chấp thuận áp dụng)*. - Các mô hình sản xuất nông nghiệp tích hợp các giải pháp thủy lợi trên đất dốc phù hợp với điều kiện sản xuất khu vực Trung du và miền núi phía Bắc (dự kiến các đối tượng, vùng trồng sản xuất tập trung: Cây có múi tại Hà Giang, Tuyên Quang, Hòa Bình; Cà phê chè tại Điện Biên, Sơn La; Chè tại hầu hết các tỉnh Trung du miền núi phía Bắc; Xoài tại Sơn La). - Áp dụng thử nghiệm 01-02 mô hình bổ sung các giải pháp thuỷ lợi tại khu vực đã có các loại cây trồng (cây lâu năm, cây hàng năm). - Tài liệu hướng dẫn kỹ thuật các giải pháp thuỷ lợi, thiết kế các mô hình sản xuất điển hình *(chuyển giao cho địa phương ứng dụng)*.	2024-2026	Tuyển chọn

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Định hướng mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
B	**DỰ ÁN SXTN**				
I	**Trồng trọt-BVTV**				
1.	Hoàn thiện quy trình và phát triển sản xuất giống lúa thuần TQ112 tại các tỉnh phía Bắc	Khảo nghiệm, hoàn thiện quy trình sản xuất và mở rộng diện tích sản xuất giống lúa thuần TQ112 (ngắn ngày, chất lượng, gạo có mùi thơm) góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất lúa tại các tỉnh phía Bắc	- Giống lúa thuần chất lượng cao TQ112 được công nhận lưu hành sản xuất cho các tỉnh phía Bắc. - Quy trình nhân giống TQ112: chọn lọc duy trì giống gốc, sản xuất hạt giống siêu nguyên chủng, nguyên chủng, sản xuất giống xác nhận (được công nhận cấp cơ sở). - Quy trình kỹ thuật canh tác giống thuần TQ112 được công nhận cấp cơ sở. - Sản xuất 2,5 - 3,0 tấn hạt giống siêu nguyên chủng, 80 tấn hạt giống nguyên chủng và 500 tấn hạt giống xác nhận. Hạt giống được chuyển giao vào sản xuất. - Điểm trình diễn sản xuất lúa thương phẩm giống lúa TQ112, năng suất đạt 6,0 - 6,5 tấn/ha, hiệu quả kinh tế tăng trên 10% so với sản xuất đại trà.	2024-2026	Giao trực tiếp Học viện Nông nghiệp Việt Nam
2.	Hoàn thiện quy trình và phát triển sản xuất giống ngô nếp ngọt VNUA28 tại các tỉnh phía Bắc	Khảo nghiệm, hoàn thiện các quy trình công nghệ sản xuất giống ngô nếp ngọt VNUA28 góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất ngô thực phẩm tại các tỉnh phía Bắc.	- Giống ngô nếp ngọt VNUA28 được công nhận lưu hành sản xuất cho các tỉnh phía Bắc. - Quy trình kỹ thuật sản xuất hạt lai F1 cho giống ngô nếp ngọt VNUA28 đạt năng suất 1,5 - 1,7 tấn/ha được công nhận cấp cơ sở. - Quy trình canh tác giống ngô nếp ngọt VNUA28 đạt năng suất trên 13 tấn/ha, được công nhận cấp cơ sở. - Sản xuất 300 kg dòng mẹ; 50 kg dòng bố; 2,0 tấn hạt lai F1. Hạt giống được chuyển giao vào sản xuất. - Điểm trình diễn sản xuất ngô thương phẩm giống ngô nếp ngọt VNUA28 đạt năng suất trên 13 tấn/ha, hiệu quả kinh tế tăng trên 10% so với sản xuất đại trà.	2024-2026	Giao trực tiếp Học viện Nông nghiệp Việt Nam
3.	Hoàn thiện quy trình và phát triển sản xuất 02 giống	Khảo nghiệm, hoàn thiện được quy trình kỹ thuật nhân giống, kỹ thuật	- Tự công bố lưu hành giống chè Vân Xương và MC2 cho các vùng trồng chè chính ở Việt Nam. - 02 Quy trình nhân giống chè Vân Xương và MC2 được công nhận cấp	2024-2026	Giao trực tiếp Viện Khoa học

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Định hướng mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
	chè Vân Xương và MC2 tại các vùng trồng chè chính ở Việt Nam.	thâm canh và chế biến chè Vân Xương và MC2	cơ sở; tỷ lệ cây đạt tiêu chuẩn xuất vườn đạt trên 85%. - 02 Quy trình trồng thâm canh chè Vân Xương và MC2 được công nhận cấp cơ sở. - Quy trình chế biến chè Vân Xương và MC2 được công nhận cấp cơ sở được cơ sở chế biến áp dụng. - Sản xuất 1.000.000 bầu chè giống đạt tiêu chuẩn xuất vườn. Cây giống được chuyển giao vào sản xuất.		Kỹ thuật Nông lâm nghiệp miền núi phía Bắc
II	**Chăn nuôi**				
4.	Sản xuất thử nghiệm giống gà lông màu GLP15	Chọn lọc được đàn hạt nhân, hoàn thiện quy trình chăn nuôi và sản xuất thử nghiệm thành công giống gà lông màu GLP15	- Đàn gà GLP15 hạt nhân: số lượng 350 con sinh sản (50♂ và 300 ♀); khối lượng cơ thể kết thúc 8 tuần tuổi con trống ≥2.000g, con mái ≥1.500g; năng suất trứng ≥170 quả/mái/68 tuần tuổi; tỷ lệ trứng giống ≥90%; tỷ lệ trứng có phôi ≥90%; đàn gà hạt nhân được công nhận TBKT. - 03 mô hình nuôi gà sinh sản: quy mô 1.150 con sinh sản (150♂ và 1.000 ♀)/mô hình; khối lượng cơ thể lúc 20 tuần tuổi con trống ≥2.800g, con mái ≥2.400g; ≥165 quả/mái/68 tuần tuổi; tỷ lệ trứng giống ≥90%; tỷ lệ trứng có phôi ≥90%; tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng ≤2,9kg. - 03 mô hình nuôi gà lai thương phẩm MG15 và RG15: quy mô 3.000 con/mô hình; tỷ lệ nuôi sống ≥90%, khối lượng cơ thể kết thúc 14 tuần tuổi đạt ≥1.800g, tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng ≤2,5kg. - Quy trình chăn nuôi gà sinh sản và gà thương phẩm.	2024-2026	Giao trực tiếp Viện Chăn nuôi
5.	Hoàn thiện quy trình chăn nuôi lợn Hương	Quy trình nâng cao hiệu quả chăn nuôi lợn Hương ≥10% so với quy trình chăn nuôi hiện nay	- Quy trình chăn nuôi lợn Hương sinh sản và lợn Hương thương phẩm; quy trình được công nhận TBKT. - 02 mô hình nuôi lợn hương sinh sản: 60 nái/mô hình; năng suất sinh sản ≥16 con cai sữa/nái/năm, khối lượng lợn cai sữa ≥4 kg/con (35-40 ngày tuổi). - 02 mô hình nuôi lợn hương thương phẩm: 200 con/mô hình; kết thúc 8 tháng tuổi khối lượng đạt ≥47 kg, tăng khối lượng ≥225g/con/ngày; tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng ≤4,0 kg; tỷ lệ móc hàm ≥75%, tỷ lệ nạc ≥42%.	2024-2026	Giao trực tiếp Viện Chăn nuôi

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Định hướng mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
C	**ĐỀ TÀI KH&CN TIỀM NĂNG**				
I	**Trồng trọt-BVTV**				
1.	Nghiên cứu tạo vật liệu khởi đầu phục vụ chọn tạo giống lúa lai hai dòng siêu cao sản ở Việt Nam	Chọn tạo được dòng bố, mẹ lúa lai hai dòng có nhiều đặc điểm nông sinh học tốt, gen tương hợp rộng và khả năng kết hợp cao phục vụ chọn tạo giống lúa lai hai dòng siêu cao sản ở Việt Nam.	- 01 dòng mẹ (TGMS) có thời gian sinh trưởng (125-130 ngày trong vụ Xuân, 100-105 ngày trong vụ Mùa), cây bán lùn, cứng, lá xanh đậm, bông to, bất dục ổn định, có khả năng kết hợp chung cao, năng suất nhân dòng 2,5-3,0 tấn/ha. - 02 - 03 dòng bố (R) có thời gian từ gieo đến trỗ tương đương với dòng mẹ, đường kính lóng gốc lớn (1,0 mm), nhiều đốt (10-12 đốt), thân đặc, lá lòng mo, xanh đậm, khối lượng 1000 hạt xấp xỉ 30 gam, có gen tương hợp rộng, khả năng kết hợp cao, số lượng hạt phấn hữu dục lớn (>300 hạt/bao phấn), chống chịu sâu bệnh tốt (rầy nâu, bạc lá, đạo ôn điểm 3-5) - Đánh giá khả năng kết hợp của các dòng bố mẹ và tuyển chọn được tổ hợp lúa lai hai dòng triển vọng có thời gian sinh trưởng (125-130 ngày trong vụ Xuân, 100-105 ngày trong vụ Mùa), năng suất tiềm năng đạt 11 - 12 tấn/ha/vụ, chất lượng gạo khá, nhiễm nhẹ sâu bệnh. - 01 bài báo được công bố.	2024-2026	Học viện Nông nghiệp Việt Nam
2.	Nghiên cứu tạo chọn dòng lúa màu chất lượng cho các tỉnh phía Nam.	Chọn tạo được các dòng lúa màu chất lượng có hàm lượng chất chống oxy hóa cao và chỉ số chuyển hóa đường thấp làm vật liệu phục vụ chọn tạo giống lúa mầu ở các tỉnh phía Nam.	- Báo cáo đánh giá nguồn vật liệu giống lúa có hàm lượng chất chống oxy hóa cao và chỉ số chuyển hóa đường thấp (30 giống). - 02 - 03 dòng lúa mầu chất lượng triển vọng: có TGST 90-110 ngày, năng suất 5-7 tấn/ha trong vụ Đông Xuân, hàm lượng anthocyanin cao ≥ 50 mg/kg đối với gạo đỏ, tím và ≥ 200 mg/kg đối với gạo đen, chỉ số chuyển hóa đường thấp (GI < 55). - 01 bài báo được công bố.	2024-2025	Giao trực tiếp Viện KHKT Nông nghiệp miền Nam
3.	Nghiên cứu tạo dòng đậu tương có năng suất cao, chín tập trung thích hợp cho vùng Bắc	Tạo được dòng đậu tương có năng suất cao, chín tập trung phục vụ cơ giới hóa sản xuất đậu tương tại các tỉnh Bắc Trung Bộ	- 02 - 03 dòng đậu tương triển vọng có năng suất > 2,5 tấn/ha, có khả năng chín tập trung phù hợp cho các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ. - Kỹ thuật canh tác cho dòng đậu tương triển vọng. - 01 bài báo được công bố.	2024-2026	Giao trực tiếp Viện KHKT Nông nghiệp Bắc

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Định hướng mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
	Trung Bộ.				Trung bộ
4.	Nghiên cứu tạo mồi pheromone và biện pháp sử dụng bẫy pheromone trong phòng chống bọ hà gây hại khoai lang	Xác định được công thức tạo mồi pheromone và xây dựng biện pháp sử dụng bẫy pheromone đặc hiệu trong quản lý tổng hợp bọ hà gây hại trên khoai lang đạt hiệu quả cao, an toàn với con người và môi trường, tạo ra sản phẩm khoai lang đáp ứng yêu cầu phục vụ xuất khẩu.	- 01 báo cáo về công thức tạo mồi, mồi pheromon, bẫy pheromone đặc hiệu cho bọ hà gây hại khoai lang và phương pháp sử dụng bẫy pheromone. - 01 báo cáo kết quả sử dụng bẫy pheromone quản lý bọ hà hại khoai lang ngoài sản xuất. - 01 bài báo khoa học.	2024-2025	Giao trực tiếp Học viện Nông nghiệp Việt Nam
5.	Nghiên cứu đặc điểm sinh học, sinh thái và biện pháp quản lý tổng hợp rệp muội (*Pentalonia* spp.) hại chuối.	Xác định đặc điểm sinh vật học, sinh thái học và đề xuất một số biện pháp phòng trừ loài rệp muội gây hại chính.	- Báo cáo thành phần và loài rệp muội gây hại chính trên cây chuối. - Báo cáo kết quả nghiên cứu đặc điểm sinh học, sinh thái rệp muội gây hại chính trên cây chuối. - Đề xuất một số biện pháp phòng trừ có hiệu quả rệp muội gây hại chính trên cây chuối. - 01 bài báo khoa học.	2024-2025	Giao trực tiếp Học viện Nông nghiệp Việt Nam
6.	Đánh giá khả năng diệt trừ ruồi đục quả (*Bactrocera dorsalis*) gây hại trên bưởi bằng biện pháp xử lý hơi nước nóng.	Xác định được ngưỡng nhiệt độ và thời gian xử lý đảm bảo diệt trừ ruồi đục quả (*Bactrocera dorsalis*) trên bưởi và không ảnh hưởng đến chất lượng quả phục vụ xuất khẩu.	- Báo cáo kết quả xác định các thông số xử lý nhiệt diệt trừ 100% ruồi đục quả (*Bactrocera dorsalis*) trên bưởi và đảm bảo chất lượng xuất khẩu. - 01 bài báo khoa học.	2024-2025	Giao trực tiếp TT Kiểm dịch thực vật sau nhập khẩu II-Cục Bảo vệ Thực vật
7.	Nghiên cứu biện pháp quản lý tổng hợp bọ vòi voi hại	Xác định được đặc điểm sinh học, sinh thái, quy luật phát sinh gây hại và đề xuất được một số biện	- Bộ mẫu triệu chứng và tác hại của bọ vòi voi hại na. - Báo cáo xác định tên khoa học, đặc điêm sinh học, sinh thái và quy luật phát sinh gây hại của bọ voi voi hại na.	2024-2025	Viện Bảo vệ Thực vật

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Định hướng mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
	hoa na.	pháp phòng chống bọ vòi voi hại na.	- Đề xuất một số biện pháp phòng trừ có hiệu quả bọ vòi voi hại na. - 01 bài báo khoa học.		
8.	Nghiên cứu giải pháp sinh học để phòng trừ mọt đục quả cà phê nhằm nâng cao năng suất và chất lượng của hạt cà phê vối tại Tây Nguyên	Giảm tác hại của mọt đục quả cà phê và nâng cao năng suất và chất lượng của hạt cà phê vối tại Tây Nguyên	- Chọn lọc và đánh giá 1-2 loài nấm đối kháng bản địa có khả năng ký sinh mọt đục quả cà phê trong phòng thí nghiệm. - Định danh được 01-02 loài của các chủng nấm được chọn lọc bằng hình thái và công nghệ sinh học. - Báo cáo bước đầu về đánh giá hiệu quả phòng trừ sinh học mọt đục quả cà phê. - 01 bài báo khoa học	2024-2026	Giao trực tiếp Viện Khoa học kỹ thuật Nông lâm nghiệp Tây Nguyên
9.	Nghiên cứu hiện trạng và xác định tác nhân gây hại của bệnh xì mủ, thối rễ trên cây sơn ta (*Rhus succedanea* L).	Xác định hiện trạng và tác nhân gây hại để làm cở sở khoa học cho việc xây dựng biện pháp trừ bệnh xì mủ, thối rễ trên cây sơn ta (*Rhus succedanea* L).	- 01 Báo cáo đánh giá tình hình và đặc điểm gây hại của các bệnh xì mủ, thối rễ trên cây sơn ta. - Xác định được các loài vi sinh vật gây các bệnh xì mủ, thối rễ trên cây sơn ta. - Đề xuất một số biện pháp phòng trừ có hiệu quả bệnh xì mủ, thối rễ trên cây sơ ta. - 01 bài báo khoa học đăng trên tạp chí trong nước.	2024-2026	Giao trực tiếp Viện Khoa học Kỹ thuật Nông lâm nghiệp miền núi phía Bắc
II	**Chăn nuôi, Thú y**				
10.	Nghiên cứu khả năng sản xuất của con lai giữa gà Tai đỏ với gà Ri và gà Mía	Bước đầu đánh giá được khả năng sản xuất của con lai nuôi thương phẩm giữa gà tai đỏ với gà Ri và gà Mía.	- Con lai giữa gà Tai đỏ với gà Ri: số lượng 500 con; tỷ lệ nuôi sống ≥90%; kết thúc 16 tuần tuổi khối lượng đạt ≥900g; tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng ≤4,5kg. - Con lai giữa gà Tai đỏ với gà Mía: số lượng 500 con; tỷ lệ nuôi sống ≥90%; kết thúc 16 tuần tuổi khối lượng đạt ≥1.000g; tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng ≤4,3kg.	2024-2025	Giao trực tiếp Viện Chăn nuôi
11.	Nghiên cứu đặc tính sinh học chủng vi khuẩn *Gallibacterium*	- Phân lập và xác định được đặc tính sinh học chủng vi khuẩn *Gallibacterium anatis*	- 02-03 chủng vi khuẩn *Gallibacterium anatis* có tiềm năng phục vụ nghiên cứu phát triển vắc-xin. - Báo cáo đặc tính sinh học, đặc tính sinh học phân tử của các chủng vi khuẩn *Gallibacterium anatis* phân lập được trên gà có tiềm năng phục	2024-2025	Giao trực tiếp HVNNVN

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Định hướng mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
	anatis phân lập được trên gà bệnh và chọn lọc một số chủng có tiềm năng phục vụ nghiên cứu phát triển vắc-xin	phân lập được trên gà bệnh. - Chọn lọc được chủng có tiềm năng phục vụ nghiên cứu phát triển vắc-xin.	vụ nghiên cứu phát triển vắc-xin. - Quy trình phân lập vi khuẩn *Gallibacterium anatis* gây bệnh trên gà. - Quy trình nuôi giữ, bảo quản giống vi khuẩn *Gallibacterium anatis.*		
III	**Cơ điện và CNSTH**				
12.	Nghiên cứu công nghệ tạo tấm film tự giải phóng khí SO_2 ứng dụng trong bảo quản quả vải, nhãn phục vụ xuất khẩu.	Xây dựng được quy trình công nghệ chế tạo ra tấm film tự giải phóng khí SO_2, đảm bảo kiểm soát được nồng độ và thời gian giải phóng khí SO_2 yêu cầu công nghệ bảo quản quả vải và nhãn.	- 01 quy trình công nghệ chế tạo ra tấm film tự giải phóng khí SO_2 từ nguồn nguyên liệu phổ biến tại Việt Nam với chi, giá thành thấp hơn 40% so với nhập khẩu. - 01 Báo cáo đánh giá thử nghiệm khả năng giải phóng khí SO_2 của tấm film khảo nghiệm trên 2 đối tượng (quả vải và quả nhãn). - 500 tấm film thân thiện với môi trường có kích thước (200x300), có khả năng giải phóng khí $S0_2$ ở điều kiện độ ẩm môi trường 80 – 92%, định lượng được khối lượng SO_2/tấm. - 200 kg quả vải thiều quy cách đóng gói 5 kg/thùng ứng dụng tấm film giải phóng khí SO2, đảm bảo duy trì được chất lượng cảm quan, dinh dưỡng với mức dư lượng SO2 < 10ppm, thời gian bảo quản tối thiểu 30 ngày. - 200 kg nhãn quy cách đóng gói 5 kg/thùng ứng dụng tấm film giải phóng khí SO2, đảm bảo duy trì được chất lượng cảm quan, dinh dưỡng với mức dư lượng SO2 < 10 ppm, thời gian bảo quản tối thiểu 30 ngày.	18 tháng	Giao trực tiếp Phân Viện CĐNN&CNSTH tại TPHCM
IV	**Lâm nghiệp**				
13.	Nghiên cứu chọn giống Lim xanh (*Erythrophloeum fordii* Oliv) phục vụ trồng rừng cung cấp gỗ lớn tại vùng	– Chọn được nguồn giống (cây trội) Lim xanh có triển vọng và thiết lập được 01 mô hình khảo nghiệm giống cho vùng Đông Bắc Bộ, làm cơ sở	- 100 cây trội của ít nhất 6 xuất xứ được tuyển chọn. - 2,0ha khảo nghiệm xuất xứ kết hợp khảo nghiệm hậu thế và làm vườn giống tại vùng Đông Bắc. - 01 Hướng dẫn kỹ thuật nhân giống hữu tính Lim xanh. - 01 bài báo trên tạp chí chuyên ngành.	2024-2026;	Giao trực tiếp Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Định hướng mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
	Đông Bắc Bộ.	cho các nghiên cứu tiếp theo. – Xác định được kỹ thuật nhân giống Lim xanh từ hạt.			
14.	Nghiên cứu ứng dụng vi nấm nội sinh trong phòng trừ sinh học một số loài nấm bệnh gây hại keo lai, bạch đàn lai và Thông đuôi ngựa ở Việt Nam	Tuyển chọn được các chủng nấm nội sinh có hoạt tính kháng nấm gây bệnh keo lai, bạch đàn lai và Thông đuôi ngựa làm cơ sở để sản xuất chế phẩm vi sinh và thuốc bảo vệ thực vật sinh học.	- 01 báo cáo chi tiết kết quả phân lập và tuyển chọn các chủng nấm nội sinh có hoạt tính kháng nấm gây bệnh hại keo lai, bạch đàn lai và Thông đuôi ngựa. - 02 chủng nấm nội sinh có hoạt tính kháng nấm *Ceratocystis manginecans* gây bệnh chết héo keo lai. - 02 chủng nấm nội sinh có hoạt tính kháng nấm *Cryptosporiopsis eucalypti* gây bệnh hại cây bạch đàn lai. - 02 chủng nấm nội sinh có hoạt tính kháng nấm *Fusarium oxysporum* gây bệnh hại cây Thông đuôi ngựa. - 01 báo cáo chi tiết đánh giá hiệu quả ức chế nấm gây bệnh trên cây con keo lai, bạch đàn lai và Thông đuôi ngựa và tiềm năng phát triển sản xuất chế phẩm vi sinh vật, thuốc bảo vệ thực vật sinh học từ các chủng nấm nội sinh tuyển chọn được.	2024 - 2025	Giao trực tiếp Trung tâm Nghiên cứu Bảo vệ rừng, Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam
15.	Nghiên cứu thí điểm ứng dụng GIS và công nghệ viễn thám để hỗ trợ truy xuất nguồn gốc sản xuất cà phê không gây mất rừng tại Đắk Nông đáp ứng quy định mới của Ủy ban Châu Âu (EU)	Góp phần hỗ trợ truy xuất nguồn gốc của một số sản phẩm cà phê xuất khẩu không gây mất rừng theo quy định mới của EU.	- 01 Báo cáo kết quả xác định các khu vực sản xuất cà phê không gây mất rừng bằng tư liệu viễn thám và GIS tại các thời điểm trong quá khứ (trước và sau ngày 30/12/2020) và hiện tại của huyện Đak G'Long tỉnh Đắk Nông. - 01 bộ cơ sở dữ liệu không gian và bản đồ số và bản đồ giấy (tỉ lệ 1/50.000) về khu vực sản xuất cà phê không gây mất rừng ở các thời điểm trong quá khứ (trước và sau ngày 30/12/2020) và hiện tại của huyện Đak G'Long tỉnh Đắk Nông. - 01 quy trình giám sát chuỗi hành trình sản phẩm cà phê không gây mất rừng bằng dữ liệu không gian, theo thời gian thực gắn với mã số vùng trồng (nếu có). - 01 phần mềm hỗ trợ truy xuất nguồn gốc cà phê không gây mất rừng	2024 - 6/2025	Giao trực tiếp Trường Đại học Lâm nghiệp

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Định hướng mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
			theo chuỗi thời gian thực bằng công nghệ viễn thám và GIS ở huyện Đak G'Long tỉnh Đắk Nông và bản hướng dẫn sử dụng kèm theo (*phần mềm sử dụng tư liệu ảnh viễn thám mở miễn phí để theo dõi, kiểm tra các khu vực trồng cà phê trên đất rừng hoặc không gây mất rừng cả thời điểm trong quá khứ và hiện tại; phần mềm cho phép cập nhật và bổ sung cơ sở dữ liệu, bản đồ để mở rộng các trường cơ sở dữ liệu khác; phần mềm cung cấp mã API cho phép mở rộng và chia sẻ cơ sở dữ liệu cho các phần mềm khác khai thác thông tin; phần mềm được xây dựng cho cả nền tảng website và nền tảng di động).* - 01 Kỹ sư ngành quản lý tài nguyên rừng được tham gia hỗ trợ đạo tạo. - 01 bài báo có liên quan trên các tạp chí khoa học chuyên ngành uy tín trong nước.		
16.	Nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp tổng hợp phục hồi, nâng cao chất lượng rừng ngập mặn vùng ven biển Bắc bộ theo hướng đa dụng và bền vững	Đề xuất được các giải pháp tổng hợp nhằm hướng tới quản lý, sử dụng đa mục đích, đa giá trị và bền vững hệ sinh thái rừng ngập trong điều kiện biến đổi khí hậu vùng ven biển Bắc bộ.	- 01 báo cáo rà soát, đánh giá được hiện trạng, các yếu tố tác động đến hệ sinh thái rừng ngập mặn tại vùng ven biển Bắc Bộ. - 01 báo cáo đánh giá được hệ thống các biện pháp kỹ thuật và các mô hình quản lý tổng hợp rừng ngập mặn vùng Bắc Bộ theo hướng đa dụng và bền vững (mô hình RNM kết hợp: nuôi trồng và khai thác thủy sản, kết hợp du lịch, kết hợp nuôi ong, vv….). - 01 báo cáo đánh giá được thực trạng cơ chế, chính sách áp dụng đối với rừng ngập mặn tại vùng ven biển Bắc Bộ (thực trạng, hiệu quả, tồn tại, tác động...). - Đề xuất các giải pháp tổng hợp phục hồi, nâng cao chất lượng các hệ sinh thái rừng ngập mặn vùng Bắc Bộ trên cơ sở phân cấp mức độ ưu tiên phục hồi của các hệ sinh thái ngập mặn khác nhau. - 01 mô hình quản lý tổng hợp rừng ngập mặn vùng Bắc Bộ theo hướng đa dụng và bền vững được đề xuất áp dụng.	2024-2025	Giao trực tiếp Trường Đại học Lâm nghiệp
V	**Thủy sản**				
17.	Nghiên cứu nâng cao tỷ lệ sống của cá Chiên *Bagarius*	Nâng cao tỷ lệ sống của cá Chiên giai đoạn cá hương lên cá giống (cỡ 8-	- Báo cáo kết quả xác định nguyên nhân ảnh hưởng đến tỷ lệ sống của cá Chiên giai đoạn cá hương lên cá giống (cỡ 8-10 cm/con). - Một số giải pháp nâng cao tỷ lệ sống cá Chiên giai đoạn cá hương lên	2024-2025	Giao trực tiếp Viện Nghiên cứu

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Định hướng mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
	rutilus (Ng & Kottelat, 2000) ương từ cá hương lên cá giống	10 cm/con)	cá giống (cỡ 8-10 cm/con).		NTTS I
18.	Thử nghiệm công nghệ nuôi cấy tế bào trần sản xuất giống rong cải biển (Ulva spp) tại Việt Nam	Ứng dụng được công nghệ nuôi cấy tế bào trần trong sản xuất giống rong cải biển (*Ulva)* tại Việt Nam	- Quy trình công nghệ nuôi cấy tế bào trần rong cải biển (*Ulva*) trong điều kiện phòng thí nghiệm và thử nghiệm nhân sinh khối quy mô pilot. - 3000 cây giống rong cải biển > 2cm/cây giống được sản xuất bằng công nghệ nuôi cấy tế bào trần. - Báo cáo kết quả trồng rong cải biển từ giống được tạo ra từ công nghệ nuôi cấy tế bào trần.	2024-2025	Giao trực tiếp Viện Nghiên cứu Hải sản
19.	Nghiên cứu thử nghiệm sản xuất giống cá dứa vây xanh (*Pangasius elongatus* Pouyau, Gustiano & Teugels, 2002)	Phát triển sản xuất giống nhân tạo cá dứa vây xanh nhằm đa dạng đối tượng nuôi thủy sản ở ĐBSCL	- Báo cáo kết quả sinh sản nhân tạo cá dứa vây xanh: Tỷ lệ thành thục ≥ 60%, tỷ lệ thụ tinh ≥ 60%, tỷ lệ nở ≥ 60% . - 10.000 con cá giống, kích cỡ 3 – 5 cm/con. - Báo cáo kết quả thăm dò nuôi thương phẩm trong điều kiện sản xuất. - Đàn cá hậu bị: 1.000 con, khối lượng trung bình trên > 500 g/con.	2024 – 6/2025	Giao trực tiếp Viện Nghiên cứu NTTS II
20.	Nghiên cứu thăm dò khả năng sinh sản của cá Mú Úc (*Maccullochela peelii peelii*)	Xác định được đặc điểm sinh học sinh sản và bước đầu cho sinh sản được cá Mú Úc	- Báo cáo xác định đặc điểm sinh học sinh sản của cá Mú Úc. - Báo cáo kết quả nghiên cứu thăm dò sinh sản và ương giống cá Mú Úc. - 50 cặp cá bố mẹ thành thục sinh dục.	2024-2025	Giao trực tiếp Viện Nghiên cứu NTTS III
VI	**Thủy lợi - Phòng chống thiên tai**				
21.	Nghiên cứu ứng dụng dữ liệu viễn thám và mô hình thuỷ văn sinh thái trong mô phỏng, đánh giá ảnh hưởng của các kịch	- Cơ sở khoa học, khả năng ứng dụng dữ liệu viễn thám và mô hình thuỷ văn sinh thái trong tính toán năng suất lúa. - Ứng dụng được dữ liệu viễn thám và mô hình	- Báo cáo cơ sở khoa học, khả năng ứng dụng dữ liệu viễn thám và mô hình thuỷ văn sinh thái trong tính toán năng suất lúa. - Công cụ ứng dụng dữ liệu viễn thám và mô hình thuỷ văn sinh thái trong tính toán năng suất lúa. - Ứng dụng dữ liệu viễn thám và mô hình thuỷ văn sinh thái trong mô phỏng, đánh giá ảnh hưởng của các kịch bản cấp nước, hình thức tưới tiết kiệm và diễn biến khí hậu đến năng suất lúa cho vùng nghiên cứu điển	2024-2025	Giao Viện Quy hoạch Thuỷ lợi

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Định hướng mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
	bản cấp nước, hình thức tưới tiết kiệm và diễn biến khí hậu đến năng suất lúa.	thuỷ văn sinh thái trong mô phỏng, đánh giá ảnh hưởng của các kịch bản cấp nước, hình thức tưới tiết kiệm và diễn biến khí hậu đến năng suất lúa.	hình. - 01 bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học công nghệ chuyên ngành.		